

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển
Ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Thuận đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 120/2009/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Thuận thời kỳ đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2011/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX - kỳ họp thứ 3 về Quy hoạch phát triển Ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Thuận đến năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển Ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Thuận đến năm 2020, với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO.

1. Quan điểm:

Xác định phát triển giáo dục - đào tạo là quốc sách quan trọng hàng đầu và là sự nghiệp của toàn dân. Giáo dục - đào tạo phải đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Do đó, đầu tư phát triển giáo dục phải theo định hướng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở tất cả các cấp học, bậc học, làm tốt việc phát hiện và đào tạo, bồi dưỡng nhân tài; từng bước đồng bộ và chuẩn hóa về cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên, chương trình và chất lượng đào tạo; quan tâm đúng mức đối với giáo dục miền núi, vùng ven biển, bãi ngang, hải đảo và vùng dân tộc thiểu số.... Gắn việc phát triển giáo dục - đào tạo với yêu cầu nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức trong nhà trường, nâng cao dân trí, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, giải quyết các vấn đề xã hội, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, củng cố quốc phòng - an ninh.

Thực hiện phát triển giáo dục - đào tạo đến năm 2020 trên tinh thần tận dụng tốt cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên hiện có, gắn với đầu tư bổ sung, phát triển mới; thực hiện liên thông, liên kết với các trường ngoài tỉnh; đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa giáo dục - đào tạo.

1. Mục tiêu chung:

a) Đầu tư xây dựng hệ thống giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông theo hướng đồng bộ, hiện đại và chuẩn hóa; phát triển hợp lý hệ thống trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp cấp huyện, trung tâm học tập cộng đồng; phát triển hệ thống giáo dục chuyên nghiệp dạy nghề theo hướng đa ngành, đa cấp và đẩy mạnh liên thông, liên kết trong đào tạo để đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu chất lượng dạy và học, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, nhu cầu học tập suốt đời của mọi tầng lớp nhân dân, xây dựng xã hội học tập và phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đến năm 2015, có ít nhất 25% trường học đạt chuẩn Quốc gia và đạt 40% vào năm 2020.

b) Bảo đảm đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, chuẩn về nghiệp vụ, có phẩm chất đạo đức tốt; có cơ cấu hợp lý; đáp ứng được yêu cầu dạy và học của các cấp học, bậc học.

c) Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa giáo dục-đào tạo và dạy nghề, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển giáo dục-đào tạo, dạy nghề trên địa bàn tỉnh.

d) Đến năm 2015, tỉ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh bằng mức bình quân chung của cả nước là 55% và đạt trên 70% vào năm 2020.

3. Mục tiêu và các chỉ tiêu cụ thể:

3.1. Giáo dục mầm non:

Nâng cao chất lượng chăm sóc và giáo dục trẻ phát triển toàn diện cả thể chất và tinh thần; Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; phát triển mạng lưới trường, lớp học và phát triển đội ngũ giáo viên bảo đảm đáp ứng cơ bản các điều kiện để thực hiện hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi vào năm 2015 và duy trì, nâng cao các tiêu chuẩn ở những năm tiếp theo. Bảo đảm đạt được các chỉ tiêu:

- Tỷ lệ phòng học và phòng chức năng xây dựng kiên cố đạt 50% vào năm 2015 và đạt 85% vào năm 2020. Số lượng giáo viên trên chuẩn hàng năm tăng khoảng 1,5%.

- Thu hút 15-17% số trẻ em dưới 3 tuổi đến nhà trẻ vào năm 2015 và 35-40% vào năm 2020.

- Trẻ em 3-5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 80-85% năm 2015 và lên 90-95% năm 2020.

- Trẻ em 5 tuổi đến lớp mẫu giáo lớn đạt 99,8% năm 2015 và 100% những năm tiếp theo; trong đó có ít nhất 85% trẻ học 2 buổi/ngày hoặc bán trú.

- Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống dưới 9% năm 2015 và dưới 7% vào năm 2020.

- Đến năm 2015 có ít nhất 22% trường công lập (khoảng 37 trường) đạt chuẩn quốc gia và đến năm 2020 là 35% (khoảng 64 trường).

- Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa giáo dục mầm non, phấn đấu đến năm 2015 mỗi huyện thị xã, thành phố có ít nhất 1 trường mầm non tư thục vào năm 2015 và 2 trường trở lên vào năm 2020; có khoảng 30-35% số trẻ em đến nhóm, lớp mầm non tư thục, năm 2020 đạt khoảng 40-50%.

3.2. Giáo dục phổ thông:

a) Các mục tiêu, chỉ tiêu chung:

- Phát triển hợp lý mạng lưới trường, lớp học theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa. Tỷ lệ phòng học và phòng chức năng xây dựng kiên cố vào năm 2015 đạt 70% ở cấp tiểu học, 100% cấp THCS và THPT; đến năm 2020 đạt 100% bậc phổ thông.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện đối với giáo dục phổ thông; chú trọng bồi dưỡng học sinh giỏi, phát triển năng khiếu học sinh; bảo đảm tỷ lệ học sinh tiểu học được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS và tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT năm sau không thấp hơn năm trước; Giảm tỷ lệ học sinh bỏ học hàng năm ít nhất 0,5%.

- Duy trì kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở; nâng dần các tiêu chuẩn đã đạt qua từng năm.

- Phát triển đội ngũ giáo viên các cấp học đủ về số lượng, bảo đảm đồng bộ; đến năm 2015 có 100% giáo viên phổ thông đạt chuẩn trình độ; số lượng giáo viên trên chuẩn ở các cấp hàng năm tăng khoảng 2,5-3%

- Triển khai đồng bộ việc dạy tin học, ngoại ngữ ở các cấp học; đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong dạy và học, đến năm 2015 triển khai đại trà dạy học bằng giáo án điện tử cấp THCS và THPT.

- Quan tâm đúng mức đến học sinh dân tộc thiểu số và học sinh khuyết tật, tạo điều kiện thuận lợi để học sinh khuyết tật được đến trường và hòa nhập cộng đồng.

- Đẩy mạnh phát triển xã hội hóa giáo dục, phấn đấu đến năm 2015 có 30% huyện, thị xã, thành phố có cơ sở giáo dục phổ thông ngoài công lập và đến năm 2020 tỷ lệ này đạt 100%.

b) Các mục tiêu, chỉ tiêu đối với từng cấp học:

- Tiểu học:

+ Hàng năm huy động đạt 99,9% số trẻ em trong độ tuổi học tiểu học đến trường.

+ Tăng số lớp học 2 buổi/ngày đạt 40-50% (so với tổng số lớp) vào năm 2015 và 90- 100% vào năm 2020 (trong đó khu vực phường, thị trấn đạt 50% năm 2015 và 100% năm 2020).

+ Thực hiện dạy ngoại ngữ cho học sinh lớp 3 trở lên từ năm 2011-2012 ở những trường có điều kiện, từng bước triển khai đại trà ở những năm tiếp theo.

+ Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học hàng năm đạt 99,9%.

+ Đến năm 2015 có ít nhất 30% trường công lập (khoảng 82 trường) đạt chuẩn quốc gia và đến năm 2020 là 45% (khoảng 137 trường).

- Trung học cơ sở:

+ Đảm bảo tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THCS hàng năm đạt 99,9%.

+ Phân luồng học sinh THCS vào THPT hàng năm từ 75% trở lên.

+ Đến năm 2015 có ít nhất 25% trường công lập (khoảng 30 trường) đạt chuẩn quốc gia và đến năm 2020 là 40% (khoảng 60 trường).

- Trung học phổ thông:

+ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT khoảng 90% vào năm 2015 và 95% vào năm 2020.

+ Đến năm 2015 có ít nhất 27% trường công lập (khoảng 7 trường) đạt chuẩn quốc gia và đến năm 2020 là 40% (khoảng 16 trường).

+ Đầu tư nguồn lực mọi mặt để phát triển Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo trở thành trường kiểu mẫu, có chất lượng cao, tầm ảnh hưởng trong phạm vi toàn quốc.

c) Nâng cao chất lượng giáo dục dân tộc, miền núi, hải đảo:

- Phát triển giáo dục dân tộc: thành lập mới 1 trường DTNT huyện; tiếp tục đầu tư, nâng cấp hoàn chỉnh cơ sở vật chất, trang thiết bị, ký túc xá các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh vào năm 2015, đáp ứng tốt nhu cầu học tập của học sinh dân tộc thiểu số trong tỉnh. Đến năm 2015 có ít nhất 50% trường phổ thông dân tộc nội trú dạy 2 buổi/ngày và đạt 100% vào năm 2020. Tạo điều kiện thuận lợi, bảo đảm 100% trẻ em khuyết tật có nhu cầu được vào học tại các trường phổ thông tại địa bàn cư trú.

- Đẩy mạnh việc tổ chức học 2 buổi/ ngày cho các lớp mầm non 5 tuổi, các trường tiểu học, các trường THCS vùng cao miền núi, hải đảo để tăng thời lượng học tập cho học sinh.

- Tổ chức lực lượng nhân viên hỗ trợ giáo viên ở các trường tiểu học có đông học sinh dân tộc thiểu số để giảng dạy chương trình chuẩn bị tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1 trong 2 tháng nghỉ hè và làm nhiệm vụ trợ giảng cho giáo viên lớp 1; thực hiện việc dạy dẫn tiết môn tiếng Việt lớp 1 cho học sinh dân tộc thiểu số và hải đảo từ 350 tiết lên 500 tiết.

- Thực hiện đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực và dạy tăng cường tiếng Việt tích hợp trong các môn học khác cho học sinh dân tộc thiểu số, nhằm hạn chế tối đa tình trạng học sinh lưu ban.

- Tăng cường tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, vui chơi, giải trí để thu hút học sinh ham thích học tập, hạn chế tối đa tình trạng học sinh bỏ học.

- Phát triển thêm 01 trường DTNT huyện Hàm Thuận Nam để tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh dân tộc thiểu số của khu vực huyện Hàm Thuận Nam, huyện Hàm Tân, thị xã La Gi vào học nội trú.

d) Xã hội hóa giáo dục phổ thông:

Phấn đấu đến năm 2015, toàn tỉnh có ít nhất 2 trường tiểu học ngoài công lập; thành phố Phan Thiết có 03 trường trung học phổ thông ngoài công lập (bao gồm trường có nhiều cấp học); thị xã La Gi và huyện Tuy Phong có 01 trường phổ thông nhiều cấp học. Đến năm 2020, có 100% huyện, thị xã, thành phố có ít nhất 01 trường phổ thông nhiều cấp học.

3.3. Giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp và học tập cộng đồng:

- Phát triển hợp lý hệ thống trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp cấp huyện và các trung tâm học tập cộng đồng nhằm đáp ứng nhu cầu học bổ túc văn hóa của nhân dân, thực hiện hướng nghiệp, dạy nghề tại địa phương, xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời.

- Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động các Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Hướng nghiệp hiện có; thành lập mới các Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Hướng nghiệp ở những địa bàn còn lại. Đến sau năm 2015 có 100% huyện, thị xã, thành phố có Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Hướng nghiệp để đáp ứng nhu cầu học bổ túc văn hóa của nhân dân và thực hiện hướng nghiệp nghề cho học sinh phổ thông tại địa phương.

- Duy trì, nâng cao chất lượng hoạt động của các Trung tâm học tập cộng đồng, bảo đảm luôn đạt tỷ lệ 100% xã, phường, thị trấn có Trung tâm học tập cộng đồng.

3.4. Giáo dục chuyên nghiệp và đào tạo nghề:

- Tiếp tục đầu tư mở rộng phát triển hợp lý hệ thống giáo dục chuyên nghiệp, dạy nghề theo hướng đa ngành, đa cấp và tăng cường liên kết đào tạo... nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập, nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực, đặc biệt chú trọng nhân lực khoa học - công nghệ trình độ cao, cán bộ quản lý, kinh doanh giỏi và công nhân kỹ thuật lành nghề để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Cơ cấu lao động theo bậc đào tạo: năm 2015, bậc đại học, cao đẳng đạt mức bình quân 404 người/1 vạn dân, tương đương với tổng số khoảng 49.840 người; bậc trung cấp đạt 344 người /1 vạn dân, tương đương với tổng số 42.447 người. Năm 2020, bậc đại học, cao đẳng đạt mức bình quân 767 người /1 vạn dân, tương đương với tổng số khoảng 98.950 người; bậc trung cấp đạt 604 người /1 vạn dân, tương đương với tổng số 78.000 người.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế - xã hội tăng từ 28% năm 2010 lên 55% năm 2015 và trên 70% năm 2020.

- Đào tạo giáo viên trên chuẩn cho các cấp học: Mầm non đạt 45% vào năm 2015 và tăng lên 60% vào năm 2020; tiểu học đạt từ 80% vào năm 2015 và tăng lên 95% vào năm 2020; cấp trung học cơ sở đạt 50% vào năm 2015 và tăng lên 65% vào năm 2020; cấp trung học phổ thông tăng đạt 5% vào năm 2015 và tăng lên 10% vào năm 2020.

- Từ năm 2012 trở đi, đào tạo giáo viên mầm non mỗi năm khoảng 300 người để kịp thời bổ sung cho các trường công lập và ngoài công lập.

- Đào tạo cán bộ y tế học đường, đến năm 2015 bảo đảm 100% các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông có cán bộ y tế học đường.

- Nâng cấp Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh lên thành Trường Đại học đa ngành vào năm 2015.

- Phát triển hợp lý Trường Cao đẳng Y tế tỉnh, mở rộng ngành nghề đào tạo phù hợp với cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực của trường.

- Nâng cấp Trường Trung cấp nghề tỉnh lên thành Trường Cao đẳng nghề trước năm 2015. Phát triển hợp lý Trường Trung cấp nghề KTKT Công đoàn tỉnh.

- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất các Trung tâm dạy nghề công lập hiện có; sau năm 2015 nâng cấp 02 Trung tâm dạy nghề cấp huyện lên thành Trường Trung cấp nghề.

- Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa giáo dục - đào tạo, dạy nghề, tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển mạng lưới giáo dục - đào tạo, dạy nghề trên địa bàn tỉnh. Phấn đấu đến năm 2015 có thêm 01 trường cao đẳng chuyên nghiệp đa ngành và 01 trường cao đẳng du lịch quốc tế, 01 trường trung cấp nghề ngoài công lập; sau năm 2015 có thêm ít nhất 01 trường trung cấp chuyên nghiệp và 01 trường cao đẳng nghề ngoài công lập.

II. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN - HƯỚNG NGHIỆP, GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP VÀ DẠY NGHỀ ĐẾN NĂM 2020.

1. Giáo dục mầm non:

1.1. Phát triển giáo dục mầm non đến năm 2020:

Phát triển giáo dục mầm non là cơ sở ban đầu để bước vào thực hiện mục tiêu nâng cao mặt bằng dân trí và chất lượng nguồn nhân lực. Căn cứ qui mô dân số đã dự báo trong “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Thuận đến năm 2020”, tỷ lệ trẻ em 3-5 tuổi đến lớp mẫu giáo tăng từ 64,8% năm 2010 lên 80%-85% năm 2015 và trên 90% -95% năm 2020, tương ứng với số trẻ em đến lớp mẫu giáo tăng từ 40.207 cháu năm 2010 lên 49.580 cháu năm 2015 và 56.498 cháu năm 2020. Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi học 2 buổi/ngày đủ một năm học tăng từ 95% năm 2015 lên 100% năm 2020.

Từ nay đến 2015 mỗi năm cần bổ sung thêm khoảng 700 giáo viên, giai đoạn 2016-2020 mỗi năm bổ sung 450 giáo viên; mở lớp đào tạo trong tỉnh

mỗi năm khoảng 300 người, ngoài ra tiếp nhận thêm nguồn từ các trường cao đẳng, đại học ngoài tỉnh.

1.2. Phát triển cơ sở vật chất giáo dục mầm non:

Căn cứ số nhóm, lớp mầm non và tỷ lệ số nhóm, lớp học hai buổi. Xác định nhu cầu cơ sở vật chất như sau:

- Tổng số phòng học và phòng chức năng tăng từ 1.567 phòng năm 2010 lên 2.745 phòng năm 2015 và 4.040 phòng năm 2020. Trong đó, số phòng ngoài công lập chiếm khoảng 20% năm 2015 và 25 % vào năm 2020.

- Trong giai đoạn 2011-2015, ưu tiên đầu tư kiên cố hoá các điểm trung tâm, xây công trình vệ sinh ở các trường chưa có; bố trí các trường mầm non và điểm trường phù hợp với quy hoạch phát triển dân cư. Tổng số phòng học và phòng chức năng xây dựng kiên cố (theo qui định của trường đạt chuẩn) tăng từ 229 phòng năm 2010 (14%) lên 1.373 phòng năm 2015 (50%) và 3.434 phòng vào năm 2020 (85%).

1.3. Phân bố hệ thống giáo dục mầm non tại từng địa bàn huyện, thị xã, thành phố:

Rà soát, lập dự án đầu tư xây dựng các trường và điểm trường mầm non cho từng xã, thị trấn theo qui định của trường đạt chuẩn. Đồng thời đẩy mạnh thực hiện xã hội hoá phát triển giáo dục mầm non, nhất là ở khu vực thành phố, thị xã, thị trấn. Chú trọng hình thức bán trú dân nuôi với sự hỗ trợ ban đầu của nhà nước về đào tạo, nâng cao kiến thức, phương pháp sư phạm cho giáo viên.

Căn cứ số nhóm, lớp mầm non và tỷ lệ số nhóm, lớp học hai buổi, căn cứ vào tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường tại các địa phương trên phạm vi toàn tỉnh, với mục tiêu mỗi phường/xã, thị trấn có ít nhất 01 trường mầm non. Bố trí các trường mầm non và điểm trường phù hợp với quy hoạch phát triển dân cư.

2. Giáo dục phổ thông:

2.1. Tiểu học:

Số học sinh tiểu học tiếp tục tăng từ 109.631 học sinh năm 2010 lên 112.636 học sinh năm 2015 và 121.500 học sinh năm 2020 (tính theo mức huy động 99,9% trẻ em trong độ tuổi 6-10 tuổi đến trường tiểu học).

Số lớp tiểu học tăng từ 4.109 lớp năm 2010 lên 4.172 lớp năm 2015 và 4.500 lớp năm 2020 (tính theo mức bình quân số học sinh trên một lớp tăng từ 26,7HS/lớp năm 2010 lên khoảng 27-30 HS/lớp năm 2015 và năm 2020). Số học sinh học 2 buổi chiếm 40-50% năm 2015 và 90-100% vào năm 2020.

Với yêu cầu phát triển số trường dạy học 2 buổi/ngày, tương ứng với số giáo viên tiểu học năm 2010 là 5.323 tăng lên 6.411 vào năm 2015 và đến năm 2020 là 6.950. Nhu cầu giáo viên chủ yếu là môn Tiếng Anh, Tiếng dân tộc thiểu số, Nhạc, Họa, Thể dục. Như vậy sẽ thu nhận giáo viên được đào tạo ở các trường cao đẳng, đại học trong và ngoài tỉnh.

2.2. Trung học cơ sở:

Số học sinh trung học cơ sở đến trường so với số trẻ em trong độ tuổi từ 11-14 tuổi chiếm 75,46% năm 2010 lên chiếm 90% năm 2015 và chiếm 97% năm 2020. Tương ứng với số học sinh trung học cơ sở tăng từ 84.870 học sinh năm 2010 lên 85.207 học sinh năm 2015 và 94.500 học sinh năm 2020.

Số lớp trung học cơ sở tăng từ 2.434 lớp năm 2010 lên 2506 lớp năm 2015 và lên 2.700 lớp năm 2020 (tính theo mức bình quân số học sinh trên một lớp là 35HS/ lớp). Số học sinh học 2 buổi tăng 20-30 % năm 2015 lên 50-60% năm 2020.

Số giáo viên trung học cơ sở năm 2010 là 4.783 người tăng lên 5.012 vào năm 2015 và ổn định ở mức 5.400 giáo viên vào năm 2020. Bình quân mỗi năm bổ sung thêm khoảng 60 người từ các trường cao đẳng, đại học trong và ngoài tỉnh.

2.3. Trung học phổ thông:

Đảm bảo các điều kiện cần thiết cho số học sinh trung học cơ sở vào trung học phổ thông sẽ tăng nhanh trong những năm tới. Tỷ lệ học sinh trung học cơ sở vào trung học phổ thông từ 70-75% vào năm 2015 và những năm tiếp theo. Tương đương với số học sinh tăng lên 55.000 học sinh năm 2015 và 58.500 học sinh năm 2020.

Số lớp trung học phổ thông tăng từ 1.019 lớp năm 2010 lên 1.227 lớp năm 2015 và 1.300 lớp năm 2020 (tính theo mức bình quân số học sinh trên một lớp tăng từ 44,6 HS/ lớp năm 2010 lên 45 HS/ lớp năm 2015 và những năm tiếp theo).

Số giáo viên trung học phổ thông tăng từ 2.021 giáo viên năm 2010 lên 2.625 giáo viên năm 2015 và 2.860 giáo viên năm 2020 (số giáo viên trung học phổ thông nói trên có tính thêm tỷ lệ dự phòng cần thiết để thực hiện luân phiên đào tạo giáo viên trên chuẩn). Nguồn giáo viên bổ sung sẽ tuyển chọn sinh viên tốt nghiệp đại học, trên đại học ngành sư phạm từ các trường Đại học trong toàn quốc.

2.4. Xây dựng cơ sở vật chất giáo dục phổ thông:

Phát triển mạng lưới trường, lớp học; củng cố và tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục. Tăng cường kiên cố hóa trường lớp, lớp học và xây nhà công vụ cho giáo viên theo hướng củng cố hệ thống trường lớp hiện có, mở rộng mạng lưới đến các khu dân cư, chú trọng phát triển ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, xóa bỏ và thay thế phòng học tạm, phòng học xuống cấp, xây công trình vệ sinh cho các trường còn thiếu...

Căn cứ số lớp đã được tính toán theo qui mô số học sinh các cấp, xây dựng các trường theo mô hình chuẩn quốc gia, đặc biệt tách những trường hiện có quy mô lớp học quá lớn so với chuẩn quy định. Nhu cầu phát triển như sau:

- Tổng số phòng học và phòng chức năng tăng từ 6.925 phòng năm 2010 lên 8.094 phòng năm 2015 và 9.258 phòng năm 2020. Trong đó:

+ Số phòng học tăng từ 5.952 phòng năm 2010 lên 6.464 phòng năm 2015 và ổn định ở mức 6.993 phòng trong những năm tiếp theo.

+ Số phòng chức năng tăng từ 973 phòng năm 2010 lên 1.630 phòng năm 2015 và 2.265 phòng năm 2020.

Tính bình quân mỗi năm, giai đoạn 2011-2015 cần đầu tư xây dựng trên 233 phòng; giai đoạn 2016-2020 cần đầu tư xây dựng 233 phòng (kể cả xây mới và xây thay thế phòng cấp 4 phòng học và phòng chức năng).

2.5. Phát triển hệ thống giáo dục phổ thông theo đơn vị hành chính:

a) Tiểu học:

Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất giữ vững thành quả phổ cập tiểu học và xoá mù chữ đã có, tiến tới xây dựng một số trường đạt chuẩn quốc gia. Các trường được xây mới đảm bảo đạt chuẩn quốc gia về CSVC ngay từ đầu. Căn cứ kết quả dự báo phát triển dân số, tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường và dự báo số lớp học hai buổi, bố trí các trường tiểu học phù hợp với quy hoạch phát triển dân cư, hệ thống giao thông và cơ sở hạ tầng nông thôn. Căn cứ vào thực trạng hệ thống các điểm trường lẻ trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng thêm các điểm trường mới theo mô hình trường đạt chuẩn quốc gia.

b) Trung học cơ sở:

Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở, nâng tỷ lệ học sinh trung học cơ sở đi học đúng độ tuổi đạt 90% vào năm 2015 và 95% năm 2020 (số học sinh trên độ tuổi chiếm khoảng 10%). Tăng cường công tác quản lý và nâng cao chất lượng giáo dục. Đầu tư kiên cố hóa mạng lưới cơ sở vật chất, tăng cường trang thiết bị, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, đủ điều kiện để xây dựng thành trường đạt chuẩn.

Căn cứ dự báo phát triển dân số đến năm 2015 và 2020, trong đó đã dự báo số học sinh trong độ tuổi đi học trung học cơ sở (11 đến 14 tuổi) tại các địa phương trên phạm vi toàn tỉnh.

c) Trung học phổ thông:

Đảm bảo các điều kiện cần thiết cho số học sinh trung học cơ sở vào trung học phổ thông sẽ tăng nhanh trong những năm tới. Các trường đều có cơ sở riêng, đủ phòng học, xây kiên cố và đúng quy cách, đủ các phòng chức năng. Tiến hành tách những trường có số lớp trên 60 lớp.

Đầu tư nguồn lực, đưa trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo trở thành trường kiểu mẫu, có chất lượng cao và tầm ảnh hưởng trên phạm vi toàn quốc.

Toàn tỉnh có số trường tăng từ 26 trường năm 2010 lên 39 trường (bao gồm trường nhiều cấp học) vào 2015 và 47 trường (bao gồm trường nhiều cấp học) vào năm 2020. Các trường mới xây dựng đảm bảo đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất ngay từ đầu thiết kế xây dựng.

3. Giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp và học tập cộng đồng:

3.1. Phát triển giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp và học tập cộng đồng đến năm 2020:

- Đến năm 2015 tất cả các huyện, thị xã, thành phố đều có trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp, trong đó thành lập mới là 05 trung tâm nhằm đáp ứng yêu cầu phân luồng học sinh sau THCS khoảng 25% và hướng nghiệp nghề cho 100% học sinh phổ thông có nhu cầu.

- Đảm bảo duy trì tỷ lệ 100% xã, phường, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng; đối với các xã được chia tách, thành lập mới trong giai đoạn tới thì sẽ khẩn trương đáp ứng đầy đủ các điều kiện để thành lập ngay trong năm đầu tiên. Thực hiện tốt việc phối kết hợp giữa Trung tâm giáo dục thường xuyên với Trung tâm học tập cộng đồng.

3.2. Xác định phát triển cơ sở vật chất giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp và Trung tâm học tập cộng đồng:

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp, hoàn chỉnh CSVC, trang thiết bị các trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp hiện có (La Gi, Bắc Bình, Tân Linh, Đức Linh). Đầu tư xây mới trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp tỉnh tại xã Tiến Lợi, thành phố Phan Thiết. Thành lập mới các trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp các huyện Tuy Phong, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Phú Quý trên cơ sở tận dụng, sử dụng chung cơ sở vật chất các trường THPT tại các địa phương.

- Tận dụng tốt các cơ sở vật chất đã có tại xã, phường, thị trấn và các trang thiết bị đã đầu tư, bổ sung, nâng cấp để các trung tâm học tập cộng đồng hoạt động với hiệu quả tốt nhất.

4. Giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề:

Thực sự coi đào tạo và dạy nghề là nhiệm vụ trung tâm phát triển nguồn nhân lực, một trong những yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Đầu tư cho đào tạo và dạy nghề là đầu tư cho phát triển và phải tăng nhanh về quy mô, loại hình và chất lượng, song song với đào tạo nghề cho lao động công nghiệp và dịch vụ, cần chú trọng đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Gắn đào tạo nghề với chương trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, của các ngành kinh tế, vùng kinh tế, vùng dân cư, gắn với nhu cầu các doanh nghiệp và thị trường sức lao động và những tiến bộ về kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất, dịch vụ theo quan hệ cung cầu trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Giai đoạn 2010-2015 và đến năm 2020, cơ cấu đào tạo giáo viên mầm non và phổ thông có sự thay đổi đáng kể so với giai đoạn trước. Giáo viên mầm non đang có nhu cầu đào tạo rất lớn, đến năm 2015 cần có số lượng tăng gấp 1,5 lần so với hiện nay.

Để đáp ứng được nhu cầu lao động qua đào tạo, giáo viên của tỉnh từ nay đến năm 2020, cần phát triển các trường chuyên nghiệp, dạy nghề như sau:

4.1. Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh:

Xác định nâng cấp Trường Cao đẳng cộng đồng tỉnh lên thành Trường Đại học Bình Thuận (đa ngành) vào năm 2015.

Trong những năm tới, song song việc đào tạo đa ngành nghề theo nhu cầu thị trường lao động, tập trung đào tạo đội ngũ giáo viên nâng cao trình độ trên chuẩn và đáp ứng số lượng thiếu hụt giáo viên mầm non, tiểu học, THCS trong những năm tiếp theo của tỉnh. Việc đầu tư phát triển cơ sở vật chất cho Trường Cao đẳng Cộng đồng không thực hiện tại vị trí hiện tại mà sẽ đầu tư xây dựng tại xã Tiến Lợi, thành phố Phan Thiết theo quy hoạch được duyệt, với diện tích 40 ha. Đồng thời, tăng cường đào tạo để tăng số lượng giảng viên cơ hữu, bảo đảm đủ chuẩn về trình độ để nâng cấp Trường Cao đẳng cộng đồng lên thành Trường đại học Bình Thuận vào năm 2015.

4.2. Trường Cao đẳng Y tế:

Trường Cao đẳng Y tế Bình Thuận trong những năm qua thực hiện việc đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực y tế cơ sở và cho các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện.

- Trong giai đoạn 2010-2015 và đến năm 2020, Trường tiếp tục tăng cường quy mô đào tạo trình độ cao đẳng các ngành: Điều dưỡng, Dược, Hộ sinh, Kỹ thuật y tế. Liên kết với trường Đại học Y - Dược đào tạo trình độ đại học và sau đại học ngành cử nhân Điều dưỡng, Bác sỹ, Dược sỹ đại học. Song song việc đào tạo cán bộ cho ngành y tế, giai đoạn 2011-2015 trường tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ y tế học đường cho các trường mầm non và phổ thông trong tỉnh. Quy mô đào tạo của trường đến năm 2015 có khoảng 2.860 sinh viên, trong đó trình độ cao đẳng chiếm trên 50%. Định hướng đến năm 2020, trường đào tạo chủ yếu trình độ cao đẳng và liên kết đào tạo trình độ đại học và sau đại học các ngành: Điều dưỡng, Bác sỹ, Dược sỹ, Kỹ thuật y tế với quy mô khoảng 4.500 sinh viên.

- Mở rộng qui mô Trường Cao đẳng Y tế, tiếp tục xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng, phát triển giảng viên cơ hữu đủ theo chuẩn quy định. Phần đầu đạt chuẩn quy định 15 sinh viên/1 giảng viên. Cán bộ có trình độ đại học chiếm khoảng 40%. Đến năm 2015, tổng số giảng viên cơ hữu là 87 người, trong đó có 5 tiến sỹ hoặc chuyên khoa 2; có 35 thạc sỹ hoặc chuyên khoa cấp I, có 47 đại học. Đến năm 2020, tổng số giảng viên cơ hữu là 150 người, trong đó 10 tiến sỹ hoặc chuyên khoa cấp II; có 80 thạc sỹ hoặc chuyên khoa cấp I, có 60 đại học. Đẩy mạnh công tác bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ giảng dạy cả chuyên môn nghiệp vụ. Chuẩn bị đội ngũ cán bộ giảng dạy đủ về số lượng, đạt chuẩn về chất lượng để liên kết đào tạo đại học và sau đại học.

Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ dạy và học. Phần đầu đến năm 2015, đạt chuẩn quy định bình quân về diện tích học tập tối thiểu 6m²/sinh viên, diện tích nhà ở và sinh hoạt của sinh viên tối thiểu 3m²/sinh viên; có đủ phòng làm việc cho giảng viên và cán bộ với diện tích 8m²/người; có đầy đủ trang thiết bị giảng dạy cần thiết phục vụ cho việc dạy và học. Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ học tập, giảng dạy, điều hành và quản lý.

4.3. Trường Trung cấp nghề tỉnh:

Xác định đầu tư nâng cấp Trường Trung cấp nghề tỉnh lên thành Trường Cao đẳng nghề trước năm 2015. Thực hiện đào tạo cao đẳng nghề, trung cấp nghề và sơ cấp nghề, trong đó chủ yếu tập trung đào tạo những ngành nghề mới theo nhu cầu thị trường lao động. Đồng thời phát triển đào tạo nghề chất lượng cao, chú trọng đào tạo nghề phục vụ xuất khẩu lao động và mở rộng hợp tác với các trường có uy tín, chất lượng trong lĩnh vực đào tạo nghề.

Quy mô đào tạo của trường Trung cấp nghề tỉnh tăng từ 3.800 học sinh, sinh viên năm 2015 lên 6.800 học sinh, sinh viên năm 2020. Trong đó, số tuyển mới hàng năm tăng từ 1.371 học sinh, sinh viên năm 2010 lên khoảng 1.500 học sinh, sinh viên năm 2015 và 2.500 học sinh, sinh viên năm 2020.

Ngành nghề đào tạo chủ yếu của hệ Cao đẳng nghề và Trung cấp nghề là: Điện công nghiệp; May và thiết kế thời trang; Kế toán doanh nghiệp; Công nghệ ô tô; sửa chữa máy tàu thủy; Lập trình máy tính; Lắp ráp và sửa chữa máy tính; Dịch vụ nhà hàng; Quản trị khách sạn; Quản trị khu resort; Nghiệp vụ lễ tân; Quản trị doanh nghiệp; Kỹ thuật xây dựng; Chế biến - bảo quản thủy sản; Kỹ thuật chế biến món ăn; Bảo vệ thực vật; Sinh vật cảnh. Đối với hệ sơ cấp nghề, ngành nghề chủ yếu là: Điện dân dụng; Xây dựng dân dụng; Sản xuất hàng mây, tre đan; May công nghiệp; Trồng cây lương thực (trồng nấm); Trồng, chăm sóc và khai thác cây cao su; Trồng và chăm sóc cây thanh long; Tiếng Anh chuyên ngành nghiệp vụ lễ tân; Lễ tân khách sạn; Phục vụ bàn quầy; Thuyền trưởng, máy trưởng; Tin học văn phòng...

4.4. Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Công đoàn (thuộc Liên đoàn Lao động tỉnh): Đầu tư phát triển hợp lý về CSVC, trang thiết bị, đội ngũ giáo viên. Đến năm 2015 bảo đảm đạt chuẩn về CSVC, trang thiết bị và đội ngũ giáo viên theo quy định.

4.5. Các trung tâm dạy nghề công lập:

Đầu tư hoàn thiện CSVC, trang thiết bị của các trung tâm dạy nghề công lập hiện có vào năm 2015; bảo đảm các điều kiện để đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề tại chỗ gắn với nhu cầu lao động và thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo chỉ tiêu được giao hàng năm.

Sau năm 2015, bảo đảm các điều kiện để nâng cấp Trung tâm dạy nghề Bắc Bình và Trung tâm dạy nghề Tánh Linh lên Trường Trung cấp nghề.

4.6. Phát triển xã hội hóa giáo dục chuyên nghiệp, dạy nghề:

a) Trường Đại học Phan Thiết:

Ngoài những ngành, nghề đang đào tạo, tiếp tục phát triển đội ngũ giảng viên cơ hữu và cơ sở vật chất để đủ điều kiện mở thêm những ngành, nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và những vùng lân cận. Không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, sớm trở thành trường có uy tín, có tầm ảnh hưởng trong khu vực và toàn quốc. Thực hiện liên kết với các trường Đại học, các cơ sở đào tạo nổi tiếng trong nước và quốc tế để đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, nhất là đào tạo ngoại ngữ.

Đôn đốc chủ đầu tư triển khai đầu tư cơ sở II của trường trên khu đất 10,5 ha tại phường Phú Hải, thành phố Phan Thiết theo thiết kế, đến năm học 2014-2015 bắt đầu đưa vào sử dụng những hạng mục đầu tiên.

b) Tiếp tục đẩy mạnh kêu gọi đầu tư các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp dạy nghề. Cụ thể:

- Đôn đốc triển khai các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư khẩn trương triển khai đầu tư, đi vào hoạt động trước năm 2015, gồm:

+ Dự án đầu tư Trường Cao đẳng Quản trị và CNTT của Công ty cổ phần Tin học và Tư vấn quản lý Tâm Việt tại xã Tiến lợi, thành phố Phan Thiết, diện tích 5 ha. Dự kiến quy mô tuyển sinh đào tạo ổn định hàng năm khoảng 1.000 học sinh, sinh viên.

+ Dự án đầu tư cơ sở đào tạo của Trường Cao đẳng Công thương thành phố Hồ Chí Minh tại Tân Phước, thị xã La Gi, với diện tích 17,45 ha. Dự kiến quy mô tuyển sinh đào tạo ổn định hàng năm khoảng 800 học sinh, sinh viên.

+ Dự án Trường Trung cấp nghề của Công ty Cổ phần địa ốc Hoàng Quân tại xã Hàm Kiệm, huyện Hàm Thuận Nam, với diện tích 15,75 ha. Dự kiến quy mô tuyển sinh đào tạo ổn định hàng năm khoảng 1.000 học sinh, sinh viên.

Các dự án này sẽ tiến hành rà soát đánh giá lại năng lực trong năm 2011, nếu không đảm bảo điều kiện triển khai thì thu hồi, tiếp tục kêu gọi nhà đầu tư đủ năng lực để triển khai.

- Tiếp tục kêu gọi đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề, gồm:

+ Xem xét, giải quyết chủ trương đầu tư mở cơ sở đào tạo của Trường Trung cấp Kinh tế Công nghệ Đại Việt tại thị trấn Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân với diện tích 5 ha. Dự kiến quy mô tuyển sinh đào tạo ổn định hàng năm khoảng 800 học sinh.

+ Trường Cao đẳng Du lịch quốc tế tại thành phố Phan Thiết, với diện tích khoảng từ 15 ha. Tập trung mở các ngành nghề quản trị resort; hướng dẫn viên du lịch; quản lý nhà hàng - khách sạn; dịch vụ du lịch... theo tiêu chuẩn quốc tế. Dự kiến quy mô tuyển sinh đào tạo ổn định hàng năm khoảng 1.500 học sinh, sinh viên.

+ Trường cao đẳng nghề tại thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong phát triển sau năm 2015, với diện tích 5 ha. Dự kiến quy mô tuyển sinh đào tạo ổn định hàng năm khoảng 700 học sinh, sinh viên.

+ Các địa phương còn lại bảo đảm đến năm 2015 có cơ sở dạy nghề ngoài công lập phù hợp với nhu cầu phát triển của từng địa phương.

III. XÁC ĐỊNH NHU CẦU ĐẤT VÀ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Nhu cầu sử dụng đất:

1.1. Hệ thống giáo dục mầm non và phổ thông:

Tổng số trường được xây mới trong toàn tỉnh đến năm 2020 là 135 trường, chia ra giai đoạn 2010-2015 là 98 trường, giai đoạn 2016-2020 là 37 trường. Trong đó: Mầm non 28 trường (chia theo giai đoạn là 22 và 6); Tiểu học 32 trường (chia theo giai đoạn là 22 và 10); Trung học cơ sở 29 trường (chia theo giai đoạn là 17 và 12); Trung học phổ thông là 10 trường (chia theo giai đoạn là 3 và 7); Trường nhiều cấp học (Mầm non-Tiểu học-THCS-THPT) là 36 trường (chia theo giai đoạn là 34 và 2).

1.2. Hệ thống giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp: Tổng số Trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp được xây mới trong toàn tỉnh đến năm 2020 là 5.

1.3. Hệ thống giáo dục và giáo dục chuyên nghiệp:

Tổng số trường được nâng cấp mở rộng và xây mới trong toàn tỉnh đến năm 2020 là 11 trường, chia ra giai đoạn 2011-2015 là 8 trường, giai đoạn 2016-2020 là 3 trường.

Tổng diện tích đất thực hiện quy hoạch là 445,57 ha (giai đoạn 2011 - 2015 là 350,57 ha; giai đoạn 2016 - 2020 là 95 ha).

2. Nhu cầu vốn đầu tư:

Xác định danh mục các dự án đầu tư và phân kỳ thực hiện đầu tư hợp lý theo từng giai đoạn là nội dung quan trọng trong quy hoạch, làm căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch hàng năm và chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch.

Để đạt được các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển giáo dục và đào tạo theo quy hoạch đã đề ra, tổng số phòng học và phòng chức năng cần đầu tư xây dựng mới và xây thay thế từ năm 2011 đến năm 2020 là 7.630 phòng. Trong đó, ngành học mầm non là 4.716 phòng, ngành học phổ thông là 2.353 phòng, các trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp là 200 phòng; các trường chuyên nghiệp và dạy nghề là 361 phòng.

Giai đoạn 2011-2015 cần đầu tư 2.877 phòng, trong đó ngành học mầm non 1.373 phòng, ngành học phổ thông 1.189 phòng, các trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp là 56, các trường chuyên nghiệp và dạy nghề là 259 phòng.

Giai đoạn 2016-2020 cần đầu tư 4.753 phòng, trong đó ngành học mầm non 3.343 phòng, ngành học phổ thông 1.164 phòng, các trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp là 144, các trường chuyên nghiệp và dạy nghề là 102 phòng.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển cho ngành giáo dục và đào tạo là 8.818 tỷ đồng. Trong đó giai đoạn 2011-2015 là 3.905 tỷ đồng, giai đoạn 2016-2020 là 4.913 tỷ đồng. Bao gồm:

- Xây dựng mới 7.630 phòng học, phòng bộ môn của 151 cơ sở giáo dục và đào tạo thành lập mới và bổ sung thay thế các phòng học xuống cấp của các trường hiện có; kinh phí 3.185 tỷ đồng (2011-2015 là 1.287 tỷ đồng, 2016-2020 là 1.898 tỷ đồng), bình quân giá trị xây dựng mỗi phòng học 500 triệu, bao gồm cả bàn ghế học sinh và giáo viên.

- Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất trường chuẩn quốc gia cho 237 trường, giai đoạn 2011-2015 đầu tư 117 trường với nhu cầu vốn 212 tỷ đồng, giai đoạn 2016-2020 đầu tư 120 trường với nhu cầu vốn 350 tỷ đồng.

IV. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Về công tác tuyên truyền, giáo dục:

Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền làm cho cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh xác định giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của toàn dân, đầu tư cho giáo dục chính là đầu tư cho phát triển; thực hiện nhiệm vụ giáo dục phải kết hợp đồng bộ ba môi trường giáo dục là gia đình, nhà trường và xã hội.

2. Đẩy mạnh tiến độ đầu tư CSVC, phát triển mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất giáo dục - đào tạo:

- Đẩy mạnh tiến độ đầu tư cơ sở vật chất và phát triển hợp lý mạng lưới trường lớp gắn với từng địa bàn, phù hợp với quy mô dân số và yêu cầu vừa thực hiện phổ cập giáo dục vừa đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học theo các Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên, các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo, đề án xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi... Xúc tiến thực hiện đề án nâng cấp trường Trung cấp nghề lên trường Cao đẳng nghề. Triển khai xây dựng trường Đại học Bình Thuận theo quy hoạch được duyệt. Sơ kết hoạt động của mô hình Trung tâm học tập cộng đồng để có giải pháp tiếp theo cho phù hợp.

- Các dự án đầu tư nâng cấp, xây mới trường học phải bảo đảm có bố trí các hạng mục phục vụ cho học sinh khuyết tật theo quy định nhằm thực hiện được chỉ tiêu bảo đảm 100% trẻ em khuyết tật có nhu cầu được học hòa nhập tại các trường phổ thông thuộc địa bàn cư trú.

- Sắp xếp hợp lý mạng lưới các trường tiểu học, THCS, THPT gắn với từng địa bàn, phù hợp với quy mô dân số và yêu cầu vừa thực hiện phổ cập giáo dục vừa đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học.

- Chủ động chuẩn bị, hoàn tất thủ tục đầu tư đối với các công trình, dự án giáo dục - đào tạo theo lộ trình đã xác định. Đồng thời, huy động tối đa năng lực, cơ sở vật chất hiện có.

- Tranh thủ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia “Đổi mới, nâng cao năng lực đào tạo nghề” để đầu tư hoàn chỉnh cơ sở vật chất các cơ sở đào tạo nghề công lập.

3. Thu hút và đào tạo, bồi nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục:

- Khuyến khích đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục các cấp tham gia học tập nâng cao trình độ theo các chính sách hiện hành của Trung ương và của tỉnh.

- Xây dựng đề án đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, thực hiện công khai dân chủ trong việc đánh giá năng lực đội ngũ giáo viên. Mạnh

dạn giải quyết chính sách nghỉ trước tuổi hoặc chuyển công tác khác đối với những giáo viên có năng lực yếu không phù hợp yêu cầu sư phạm.

- Tiếp tục nghiên cứu đổi mới chính sách thu hút đội ngũ trí thức có trình độ cao về công tác tại các trường chuyên nghiệp, dạy nghề thuộc tỉnh.

- Tiếp tục đào tạo bổ sung đội ngũ giáo viên mầm non phục vụ yêu cầu phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi; đào tạo và tuyển dụng bổ sung hợp lý theo yêu cầu đối với đội ngũ giáo viên tiểu học, trung học cơ sở và THPT.

- Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng đội ngũ giáo viên bằng nhiều hình thức, bố trí luân phiên đào tạo, tăng nhanh số giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn. Tăng cường đào tạo nghề sư phạm với những học sinh khá giỏi để có một đội ngũ giáo viên giỏi.

4. Giải pháp về quản lý giáo dục, đảm bảo chất lượng và hiệu quả trong các hoạt động của các cấp quản lý giáo dục:

- Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tạo sự chuyển biến tiến bộ và vững chắc về nhận thức chính trị, nhân cách, đạo đức, lối sống, kiến thức và kỹ năng của học sinh ở tất cả các cấp học, bậc học, làm tốt việc phát hiện và đào tạo bồi dưỡng, sử dụng nhân tài. Có giải pháp tích cực nâng cao chất lượng giáo dục miền núi, hải đảo để rút ngắn chênh lệch chất lượng giáo dục giữa các vùng, miền trong tỉnh. Có chính sách hỗ trợ các em học sinh nghèo học giỏi, hạn chế tối đa tình trạng học sinh bỏ học giữa chừng, có biện pháp khắc phục mặt tiêu cực trong việc dạy thêm, học thêm.

- Các cấp quản lý giáo dục chủ động, tích cực xây dựng và tổ chức thực hiện tốt các kế hoạch, chương trình, đề án để cụ thể hóa quy hoạch này. Tăng cường công tác quản lý nhà nước, nhất là đối với các cơ sở giáo dục thực hiện xã hội hóa. Thực hiện kiểm tra, thẩm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ nâng cao chất lượng dạy và học, đổi mới quản lý giáo dục và nhu cầu thông tin về giáo dục của học sinh, phụ huynh và nhân dân. Xây dựng và thực hiện tốt quy chế thể hiện trách nhiệm và cơ chế phối hợp của các tổ chức, các lực lượng xã hội tham gia công tác giáo dục. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở trong trường học.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện phong trào thi đua “Hai tốt”. Cụ thể hóa các tiêu chuẩn thi đua phù hợp với từng địa phương, động viên và tạo điều kiện cho giáo dục các vùng còn khó khăn vươn lên đạt các chỉ tiêu trong hoạt động giáo dục. Tôn vinh các tập thể, cá nhân trong và ngoài ngành giáo dục có nhiều đóng góp cho phát triển giáo dục và đào tạo. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh; kiên quyết xử lý các hành vi tiêu cực trong hoạt động giáo dục và đào tạo.

5. Đẩy mạnh phát triển xã hội hóa giáo dục - đào tạo, dạy nghề:

- Thực hiện tốt chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa giáo dục - đào tạo, dạy nghề theo quy định hiện hành của Trung ương và của tỉnh. Tích cực hỗ trợ, tạo điều kiện cho các dự án xã hội hóa giáo dục và đào tạo, dạy nghề được thực hiện theo danh mục và lộ trình đã đề ra, phát huy hiệu quả.

- Tạo lập môi trường giáo dục lành mạnh, vận động toàn dân chăm sóc thế hệ trẻ; phối hợp chặt chẽ giữa giáo dục trong nhà trường với gia đình và các lực lượng trong xã hội; tăng cường hơn nữa sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể đối với công tác giáo dục. Phải xây dựng tốt cơ chế phối hợp các lực lượng; thể chế hóa trách nhiệm tham gia công tác giáo dục của các tổ chức, các lực lượng xã hội. Người lớn phải nêu gương tốt và có trách nhiệm tham gia, đóng góp cho việc giáo dục trẻ em.

6. Bảo vệ môi trường trong thực hiện Quy hoạch phát triển Giáo dục

- Đào tạo:

- Xây dựng mạng lưới giáo dục - đào tạo đảm bảo môi trường học tập thân thiện với thiên nhiên và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường chung xã hội.

- Thực hiện tốt công tác đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trong ngành giáo dục đào tạo, đặc biệt là tuân thủ các quy định về kết cấu kiến trúc các dự án giáo dục đào tạo.

- Bảo đảm 100% các cơ sở giáo dục - đào tạo, dạy nghề xây dựng mới đều có các công trình vệ sinh, hệ thống thoát nước; hệ thống cảnh quan, cây xanh, sân chơi đúng tỷ lệ quy định. Thực hiện đầy đủ các cam kết về bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai thực hiện xây dựng và hoạt động.

7. Bảo đảm vốn đầu tư và quỹ đất thực hiện Quy hoạch:

a) Về vốn đầu tư:

Bảo đảm nguồn vốn từ chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục - đào tạo, dạy nghề được Trung ương hỗ trợ thông qua các chương trình dự án, nguồn vốn huy động sự đóng góp của xã hội và ngân sách tỉnh cân đối kinh phí hàng năm để thực hiện các nội dung của quy hoạch. Trong đó, xác định: ngân sách tỉnh bảo đảm đáp ứng 50% nhu cầu; huy động hỗ trợ từ Trung ương thông qua các chương trình, dự án đáp ứng 30% nhu cầu; đẩy mạnh huy động xã hội hóa giáo dục và các nguồn vốn hợp pháp khác đáp ứng 20% nhu cầu.

b) Về đất đai:

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất thực hiện quy hoạch, cập nhật vào quy hoạch kế hoạch sử dụng đất của tỉnh đến năm 2020. Đồng thời, căn cứ lộ trình phát triển để thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng nhằm giao đất sạch kịp thời triển khai các dự án đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo cả trong và ngoài công lập.

Điều 2. Trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương trong triển khai thực hiện Quy hoạch:

1. Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Phối hợp với Sở Nội vụ trình UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện “Quy hoạch phát triển ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Bình Thuận đến năm 2020” do Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách văn xã làm trưởng ban; thường trực Ban Chỉ đạo là Sở GD&ĐT, các thành viên là lãnh đạo các sở,

ngành liên quan.

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, tạo điều kiện để mọi tầng lớp tiếp cận được với quy hoạch này để thực hiện và giám sát thực hiện. Đồng thời tổ chức triển khai quy hoạch, cụ thể hoá theo kế hoạch hàng năm; xây dựng chương trình công tác cụ thể để có căn cứ thực hiện.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cùng các sở, ngành liên quan giúp UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của quy hoạch bằng chương trình, kế hoạch cụ thể. Định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh để theo dõi, chỉ đạo.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Căn cứ nhu cầu đất đai phát triển các cơ sở giáo dục - đào tạo, dạy nghề, cập nhật vào quy hoạch kế hoạch sử dụng đất của tỉnh đến năm 2020. Đồng thời, giúp UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc thực hiện đền bù, giải tỏa tạo quỹ đất sạch để triển khai các công trình, dự án theo lộ trình đề ra.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính: theo chức năng, nhiệm vụ được giao giúp UBND tỉnh cân đối, bảo đảm nguồn kinh phí để triển khai thực hiện các nội dung của quy hoạch.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

Xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể và bảo đảm quỹ đất để thực hiện quy hoạch phát triển các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập tại địa phương mình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành và đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCTUBND tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Các Trường: CĐCD, CĐYT, TCN tỉnh;
- Trường Đại học Phan Thiết;
- Lưu: VT, TH, ĐTQH, VX. Huy

Lê Tiên Phương

DANH MỤC
Các bảng, phụ lục liên quan đến Quy hoạch phát triển
Ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Thuận đến năm 2020
(Kèm theo Quyết định số:2882/QĐ-UBND
Ngày 29 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

Phụ lục 1: Dự báo dân số tỉnh Bình Thuận đến năm 2020

Đơn vị: Người

S T T	Chỉ tiêu	2005	2010	2015	2020	Tốc độ tăng (%)		
						2006- 2010	2011- 2015	2016- 2020
1	Dân số trung bình	1.133.331	1.176.913	1.234.016	1.290.556	0,81	0,90	0,90
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	1,46	1,30	0,92	< 0,9			
	<i>Trong đó:</i> Dân số thành thị	402.559	462.467	617.008	716.259	3,34	5,40	3,03
	% so với tổng dân số	35,5	39,3	50,0	55,5			
2	Dân số 0-14 tuổi	381.933	321.096	294.111	289.405	- 2,78	- 2,38	-0,32

	% so với tổng dân số	33,7	27,3	23,8	22,4			
3	Dân số trong tuổi lao động	665.265	744.205	798.408	850.476	1,89	1,18	1,06
	% so với tổng dân số	58,7	63,2	64,7	65,9			
4	Dân số trên tuổi lao động	88.400	104.006	141.497	150.675	2,75	5,26	1,05
	% so với tổng dân số	7,8	8,8	11,5	11,7			

Phụ lục 2: Hiện trạng phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2000 - 2010

Hạng mục	ĐVT	2000-2001	2005-2006	2006-2007	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011
1. Số trường mầm non	Trường	108	139	155	158	161	167	169
- Công lập	Trường	102	131	147	150	150	156	156
Trong đó: đạt chuẩn quốc gia	Trường	1	2	2	2	2	5	5
- Tư thục	Trường	6	8	8	8	11	11	13
2. Số nhóm, lớp	Nhóm, Lớp	1.068	1.459	1.456	1.694	1.727	1.682	1.688
- Công lập	Nhóm, Lớp	875	1.175	1.173	1.287	1.305	1.198	1.207
+ Nhóm trẻ	Nhóm	55	55	57	58	53	54	51
+ Lớp mẫu giáo	Lớp	820	1023	1028	1056	1085	1.144	1.156
- Tư thục và dân lập	Nhóm, Lớp	193	284	283	407	422	484	481
+ Nhóm trẻ	Nhóm	85	91	94	182	209	199	210
+ Lớp mẫu giáo	Lớp	108	193	195	225	213	285	271
* Bình quân số trẻ em/lớp	Cháu	30,7	29,4	25,5	26,9	27,3	25,8	
3. Số giáo viên, cán bộ, nhân viên	Người	1.446	1.771	1.932	1.933	2.121	2.669	2.956
- Giáo viên	Người	1066	1315	1388	1378	1515	1.908	2.956
+ Nhà trẻ	Người	91	120	120	118	122	228	353
+ Mẫu giáo	Người	975	1195	1268	1260	1338	1680	1721
- Cán bộ quản lý và nhân viên	Người	380	456	544	555	606	761	882
4. Tổng số trẻ em đến lớp	Trẻ em	33.226	39.835	38.537	42.127	43.261	43.542	43.978
- Nhà trẻ (số cháu dưới 3 tuổi)	Trẻ em	3.303	3.947	4.367	5.046	5.083	4.669	3.988
Tỷ lệ so số trẻ em trong độ tuổi	%	4,3	6,1	6,7	7,1	7,8	8,14	6,99
- Mẫu giáo (3 – 5 tuổi)	Trẻ em	29.923	35.888	34.170	37.081	39.178	38.873	39.990
Tỷ lệ so số trẻ em trong độ tuổi	%	48,8	52,8	54,7	57,1	60,7	62,67	66,04
+ Trong đó: mẫu giáo 5 tuổi	Trẻ em	19.953	19.413	20.554	21.411	21.507	20.049	19.972
Tỷ lệ so số trẻ em 5 tuổi	%	65,9	86,8	85,87	90,6	92,2	95,5	97,38

Phụ lục 3: Hiện trạng phát triển giáo dục phổ thông thời kỳ 2000 - 2010

CHỈ TIÊU	ĐVT	2000-2001	2005-2006	2006-2007	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011
1. Số trường	Trường	323	386	390	391	395	428	431
Tiểu học	Trường	234	273	273	273	276	281	282
THCS	Trường	89	113	117	118	119	121	123
THPT	Trường	22	24	26	27	25	26	26

CHỈ TIÊU	DVT	2000-2001	2005-2006	2006-2007	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011
2. Số lớp học	Lớp	6322	6919	6766	6793	6708	7562	7739
Tiểu học	Lớp	4491	4342	4188	4079	4050	4109	4328
THCS	Lớp	1831	2577	2578	2714	2658	2434	2381
THPT	Lớp	647	918	964	975	1.000	1.019	1030
3. Số giáo viên	gv	7.816	9.514	8.871	9.853	11.675	11.835	12.127
Tiểu học	gv	5120	5314	5239	5225	5254	5252	5323
THCS	gv	2696	4200	3632	4628	4714	4791	4783
THPT	gv	577	1398	1524	1656	1707	1792	2021
4. Tổng số học sinh	học sinh	249.141	271.634	265.829	253.084	245.383	241.286	236.038
Tiểu học	học sinh	149.960	127.031	119.619	113.107	109.654	109.815	110.397
THCS	học sinh	74.054	103.392	102.868	96.009	90.663	85.993	80.265
THPT	học sinh	25.127	41.659	43.342	43.968	45.066	45.478	45.376
4. Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	7,75	5,79	6,58	6,23	5,27	5,43	3,57
Tiểu học	%	2,75	1,49	1,26	1,01	0,97	1,16	0,26
THCS	%	11,21	8,12	10,61	8,7	7,88	7,09	6,22
THPT	%	9,28	14,18	12,00	14,35	12,70	12,66	6,96
4. Tỷ lệ học sinh DTTS bỏ học/ TSHS DTTS	%	8,62	6,88	6,73	6,42	5,95	5,50	5,49

Phụ lục 4a: Tình hình chất lượng giáo viên

Chỉ tiêu	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tiểu học	THCS	THPT
Năm học 2009-2010					
Tổng số giáo viên	245	1.663	5.252	4.791	1.792
Tỷ lệ giáo viên/lớp	1,63	1,18	1,22	1,95	1,75
Tỷ lệ GV đạt chuẩn+trên chuẩn	50,68%	83,70%	99,60%	98,68%	99,05%
Trong đó: tỷ lệ GV trên chuẩn	7,53%	13,89%	49,39%	29,74%	1,22%
Số GV thiếu so với nhu cầu	200	500	432		450
Năm học 2011-2012					
Tổng số giáo viên	334	1.743	5.394	4.761	2.242
Tỷ lệ giáo viên/lớp	1,76	1,19	1,31	2,00	2,18
Tỷ lệ GV đạt chuẩn+trên chuẩn	52,69	90,59	99,89	100	99,51
Trong đó: tỷ lệ GV trên chuẩn	17,96	48,00	81,39	47,75	2,23
Số GV thiếu so với nhu cầu	150	400	350		
Cơ cấu giáo viên theo môn học - Năm học 2011-2012					
1. Thể dục			120	331	172

Chỉ tiêu	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tiểu học	THCS	THPT
2. Lịch sử				315	128
3. Địa lý				275	126
4. Toán				766	315
5. Lý				329	246
6. Hóa				278	206
7. Sinh				329	135
8. Giáo dục công dân				193	88
9. KTCN					54
10. KTNN					59
11. Công nghệ				128	
12. Môn khác			4913	38	5
13. Giáo dục quốc phòng					6
14. Nhạc			87	171	
15. Mỹ thuật			54	114	
16. Tiếng Dân tộc			19		
17. Tin học			42	90	122
18. Anh			159	610	246
19. Pháp					2
20. Ngữ văn				794	322

Phụ lục 4b: Cơ sở vật chất các trường mầm non và phổ thông đến năm 2010

Hạng mục	Tổng số phòng	chia ra		
		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
Tổng số phòng học + phòng chức năng	8.522	4.312	3.996	214
I. Mầm non	1597	229	1321	47
1. Tổng số phòng học	1368	224	1097	47
2. Tổng số phòng chức năng	229	5	224	-
II. Phổ thông	6.925	4.083	2.675	167
1. Tổng số phòng học	5.952	3.554	2.287	111
- Tiểu học	3.264	1435	1784	45
- Trung học cơ sở	1829	1333	466	30
- Trung học phổ thông	859	786	37	36
2. Tổng số phòng chức năng	973	529	388	56

Phụ lục 5: Chi ngân sách cho giáo dục - đào tạo, dạy nghề

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Giai đoạn 2006 -2010					Tổng
		2006	2007	2008	2009	2010	
I	Giáo dục và Đào tạo	575,11	656,33	907,87	1.126,84	1.290,78	4.556,93
1	Chi đầu tư phát triển	138,49	189,22	251,91	307,86	368,71	1.256,19
-	Xây dựng cơ bản tập trung	69,54	77,27	81,91	95,40	106,00	430,12
-	Nguồn trái phiếu Chính phủ			50,50	75,46	103,86	229,82
-	Nguồn các Dự án ODA		7,50	7,85	7,15	12,00	34,50

-	Nguồn Xổ số kiến thiết	55,30	85,50	90,65	105,30	119,25	456,00
-	Nguồn bổ sung có mục tiêu NSTW	4,50	5,15	8,50	10,45	12,15	40,75
-	Nguồn đóng góp và các nguồn khác	9,15	13,80	12,50	14,10	15,45	65,00
2	Chi thường xuyên	409,45	436,89	626,86	785,53	883,12	3.141,85
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	27,17	30,22	29,10	33,45	38,95	158,89
II	Dạy nghề	13,30	11,90	15,33	22,07	34,07	96,67
1	Chi đầu tư phát triển (CTMTQG)	11,80	9,60	13,30	18,00	27,50	80,20
2	Các khoản chi khác	1,50	2,30	2,03	4,07	6,57	16,47

Phụ lục 6: Lộ trình phát triển giáo dục mầm non đến năm 2020

CHỈ TIÊU	ĐVT	2010	2015	2020	Nhịp độ tăng bq (%)	
					2011-2015	2016-2020
1. Số trường mầm non	Trường	169	191	197	3,78	1,45
- Công lập	Trường	156	177	183	1,97	1,14
- Ngoài công lập	Trường	13	14	14	21,40	3,23
2. Số nhóm, lớp mầm non	Nhóm, Lớp	1.682	3.434	3860	15,34	2,37
- Số nhóm trẻ	Nhóm	263	1451	1685	40,72	3,04
+ Công lập	Nhóm	75	363	460	37,08	4,85
+ Ngoài công lập	Nhóm	211	1088	1225	38,83	2,40
- Số lớp mẫu giáo	Lớp	1438	1983	2175	6,64	1,87
+ Công lập	Lớp	1132	1656	1740	7,91	0,99
+ Ngoài công lập	Lớp	306	327	435	1,34	5,87
3. Số giáo viên, cán bộ, nhân viên	Người	2.663	6.276	8.995	18,70	7,46
- Giáo viên	Người	1954	5.060	7.340	20,96	7,72
+ Nhà trẻ	Người	292	1885	3.200	45,21	11,16
+ Mẫu giáo	Người	1663	3.175	4.140	13,81	5,45
- Cán bộ quản lý và nhân viên	Người	761	1.216	1.655	9,83	6,36
4. Tổng số trẻ em đến lớp	Trẻ em	45.090	59.256	76.465	5,62	5,23
- Nhà trẻ (số cháu dưới 3 tuổi)	Trẻ em	4.883	9.675	21.850	14,65	17,70
Tỷ lệ so số trẻ em trong độ tuổi	%	8,5	15	35	12,03	18,47
- Mẫu giáo (3 – 5 tuổi)	Trẻ em	40.207	49.580	56.498	4,28	2,65
Tỷ lệ so số trẻ em trong độ tuổi	%	64,8	80	90		
+ Trong đó: mẫu giáo 5 tuổi	Trẻ em	19.972	21.128	20.990	1,13	-0,13
Tỷ lệ so số trẻ em 5 tuổi	%	97,38	99,8	100		

Phụ lục 7: Nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở vật chất giáo dục mầm non

Hạng mục	2010	2015	2020	Nhịp độ tăng bq (%)	
				2007-2010	2011-2020
1- Tổng số phòng học và phòng chức năng	1.597	2745	4040	11,0	8,0
- Phòng học	1368	2385	3.530	11,8	8,2

Hạng mục	2010	2015	2020	Nhịp độ tăng bq (%)	
				2007-2010	2011-2020
- Phòng chức năng	229	360	510	9,5	7,2
2- Số phòng học và phòng chức năng xây dựng kiên cố	229	1373	3434	43,1	20,1
3- Tỷ lệ kiên cố hoá (%)	14,8	50	85		
4- Số phòng học và phòng chức năng thuộc cơ sở dân lập-tư thực	300	550	1010	12,89	12,93
5-Tỷ lệ so với tổng số	18,4	20	25		

Phụ lục 8: Phát triển và phân bố các trường mầm non theo địa bàn huyện, thị xã, thành phố

S T T	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	2010	2011-2015			2016- 2020		Tổng số
		Tổng số	Thành lập mới		Tổng số	Thành lập mới		
			Tổng	Tư thực		Tổng	Tư thực	
	Toàn tỉnh	169	22	1	191	6	0	197
1	TP. Phan Thiết	32	3	1	35			35
2	Thị xã La Gi	12	4		16	5		21
3	Huyện Tuy Phong	14			14	1		15
4	Huyện Bắc Bình	22	3		25			25
5	Huyện H.Thuận Bắc	23	6		29			29
6	Huyện H.Thuận Nam	13			13			13
7	Huyện Tánh Linh	17	1		18			18
8	Huyện Hàm Tân	10	1		11			11
9	Huyện Đức Linh	22			22			22
10	Huyện Đảo Phú Quý	4	4		8			8

Phụ lục 9: Các chỉ tiêu phát triển giáo dục phổ thông đến năm 2020

CHỈ TIÊU	ĐVT	2010	2015	2020	Nhịp độ tăng bq (%)	
					2011-2015	2016-2020
1. Số trường	Trường	431	508	537	1,89	1,20
Tiểu học	Trường	282	304	314	1,52	0,65
Trung học cơ sở	Trường	123	141	151	2,64	1,53
Trung học phổ thông	Trường	26	29	36	1,89	1,20
Trường nhiều cấp học, trong đó:	Trường		34	36		
- Trường MN-TH-THCS-THPT	Trường		10	10		
- Trường MN-TH-THCS	Trường		22	24		
- Trường MN-TH	Trường		1	1		
- Trường TH-THCS-THPT	Trường		1	1		
2. Số lớp học	Lớp	7.739	7.905	8.500	0,89	1,46
Tiểu học	Lớp	4328	4172	4500	0,30	1,53
Trung học cơ sở	Lớp	2381	2506	2700	0,58	1,50
Trung học phổ thông	Lớp	1030	1227	1300	3,78	1,16
3. Số giáo viên	giáo viên	12.127	14.048	15.210	0,36	0,59

CHỈ TIÊU	ĐVT	2010	2015	2020	Nhịp độ tăng bq (%)	
					2011-2015	2016-2020
Tiểu học	giáo viên	5.323	6.411	6.950	3,90	1,63
Trung học cơ sở	giáo viên	4.783	5.012	5.400	0,87	1,50
Trung học phổ thông	giáo viên	2.021	2.625	2.860	7,62	1,73
4. Tổng số học sinh phổ thông	học sinh	236.038	252.843	274.500	0,99	1,15
Tiểu học	học sinh	110.397	112.636	121.500	0,54	1,53
Trung học cơ sở	học sinh	80.265	85.207	94.500	0,08	2,09
Trung học phổ thông	học sinh	45.376	55.000	58.500	3,37	1,74

Phụ lục 10: Nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất giáo dục phổ thông đến năm 2020

Hạng mục	2010	2015	2020	Nhịp độ tăng bq (%)	
				2011-2015	2016-2020
1. Tổng số phòng học, phòng chức năng	6.925	8094	9258	3,17	2,72
a) Tổng số phòng học	5.952	6.464	6.993	1,66	1,59
- Tiểu học	3.264	3.678	3.967	2,42	1,53
- Trung học cơ sở	1829	1.800	1.940	-0,32	1,51
- Trung học phổ thông	859	986	1.086	2,80	1,95
b) Tổng số phòng chức năng	973	1630	2.265	10,87	6,80
2. Số phòng học, phòng chức năng xây dựng kiên cố	4.083	5.666	8.332	6,77	8,02
3. Tỷ lệ phòng học, phòng chức năng xây dựng kiên cố (%)	58,8	70	100		

Phụ lục 11: Phát triển hệ thống trường tiểu học

S T T	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	2010	2011-2015			2016- 2020		
		Tổng số	Thành lập mới		Tổng số	Thành lập mới		Tổng số
			Tổng	Tư thực		Tổng	Tư thực	
	Toàn tỉnh	282	22		304	10	2	314
1	TP. Phan Thiết	32	4		36			36
2	Thị xã La Gi	22	2		24	1	1	25
3	Huyện Tuy Phong	33	3		36	3	1	39
4	Huyện Bắc Bình	33	4		37			37
5	Huyện H. Thuận Bắc	48	1		49			49
6	Huyện H. Thuận Nam	28	2		30	2		32
7	Huyện Tánh Linh	30	1		31	2		33

S T T	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	2010	2011-2015			2016- 2020		
		Tổng số	Thành lập mới		Tổng số	Thành lập mới		Tổng số
			Tổng	Tư thực		Tổng	Tư thực	
8	Huyện Hàm Tân	17	4		21	2		23
9	Huyện Đức Linh	33			33			33
10	Huyện Đảo Phú Quý	6	1		7			7

Phụ lục 12: Phát triển hệ thống trường THCS đến 2020

S T T	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	2010	2011-2015			2016- 2020		
		Tổng số	Thành lập mới	Tư thực	Tổng số	Thành lập mới	Tư thực	Tổng số
	Toàn tỉnh	123	40	23*	163	14	2*	177
1	TP. Phan Thiết	12	9	3*	21	4	-	25
2	Thị xã La Gi	7	5	2*	12	3	1*	15
3	Huyện Tuy Phong	14	2	1*	16	1	1*	17
4	Huyện Bắc Bình	16	5	3*	21	-		21
5	Huyện H. Thuận Bắc	18	5	4*	23	-		23
6	Huyện H. Thuận Nam	13	5	3*	18	-		18
7	Huyện Tánh Linh	18	2	2*	20	2		22
8	Huyện Hàm Tân	9	3	2*	12	1		13
9	Huyện Đức Linh	13	3	3*	16	2		18
10	Huyện Đảo Phú Quý	3	1		4	1		5

Ghi chú : (*) Trường nhiều cấp học

Phụ lục 13: Phát triển hệ thống trường THPT đến năm 2020

S T T	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	2010	2011-2015			2016- 2020		
		Tổng số	Thành lập mới	Tư thực	Tổng số	Thành lập mới	Tư thực	Tổng số
	Toàn tỉnh	26	13	10	39	8	1	47
1	TP. Phan Thiết	6	3	2*	9			9
2	Thị xã La Gi	3	1	1*	4			4
3	Huyện Tuy Phong	2	2	1*	4	1		5
4	Huyện Bắc Bình	2	1	1*	3	2		5
5	Huyện H. Thuận Bắc	3	1	1*	4	2		6
6	Huyện H. Thuận Nam	2	1	1*	3			3
7	Huyện Tánh Linh	2	1	1*	3	1		4
8	Huyện Hàm Tân	2	2	1*	4			4
9	Huyện Đức Linh	3	1	1*	4	1		5
10	Huyện Đảo Phú Quý	1	-		1	1	1*	2

Ghi chú : (*) Trường nhiều cấp học

Phụ lục 14: Nhu cầu đầu tư phát triển CSVC giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp đến năm 2015 và 2020

S T T	HẠNG MỤC	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020	
		Số phòng học, phòng chức năng	Số phòng thí nghiệm, thực hành	Số phòng học, phòng chức năng	Số phòng thí nghiệm, thực hành	Số phòng học, phòng chức năng	Số phòng thí nghiệm, thực hành
1	Trung tâm GDTX-HN La Gi	35	5	30	9	35	10
2	Trung tâm GDTX-HN Bắc Bình	6	2	10	5	15	6
3	Trung tâm GDTX-HN Tánh Linh	6	2	10	5	15	6
4	Trung tâm GDTX-HN Đức Linh	20	2	20	5	30	8
5	Trung tâm GDTX-HN tỉnh	0	0	15	5	30	10
6	Trung tâm GDTX-HN T. Phong			10	5	15	6
7	Trung tâm GDTX-HN Hàm Thuận Bắc			10	5	15	6
8	Trung tâm GDTX-HN Hàm Thuận Nam			10	5	15	6
9	Trung tâm GDTX-HN Hàm Tân			10	5	15	6
10	Trung tâm GDTX-HN Phú Quý			7	3	9	4
Tổng số		67	11	132	52	194	68

Phụ lục 15: Nhu cầu phát triển lao động qua đào tạo đến năm 2020

TT	Chi tiêu	2010		2015		2020	
		Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)
I	Dân số trung bình	1.176.913		1.224.749		1.274.528	
1	Tổng số lao động làm việc	609.540	100	707.445	100	821.076	100
2	Lao động chưa qua đào tạo	438.869	72,0	318.350	45,0	246.323	30,0
3	Lao động đã qua đào tạo	170.671	28,0	389.095	55,0	574.753	70,0
a	Đào tạo ngắn hạn	100.489	16,5	190.690	27,0	225.376	27,4
b	Sơ cấp	15.201	2,5	106.117	15,0	172.426	21,0
c	Trung cấp	25.185	4,1	42.447	6,0	78.002	9,5
d	Cao đẳng	10.722	1,8	21.223	3,0	41.054	5,0
e	Đại học	18.829	3,06	28.298	3,955	57.475	6,95

TT	Chỉ tiêu	2010		2015		2020	
		Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)
f	Trên đại học	245	0,040	320	0,045	420	0,05
II	Số lao động theo trình độ/1 vạn dân (người/10.000 dân)						
1	Đại học trở lên	160		234		454	
2	Cao đẳng	91		173		322	
3	Trung cấp	212		347		612	
4	Sơ cấp	129		866		1.352	
5	Ngắn hạn < 3 tháng	854		1.557		1.768	

Phụ lục 16: Nhu cầu giáo viên mầm non và phổ thông đến năm 2020

Giáo viên	Năm 2010	Năm 2015			Năm 2020		
		Tổng số giáo viên (người)	Giáo viên trên chuẩn (người)	Tỷ lệ so tổng số (%)	Tổng số giáo viên (người)	Giáo viên trên chuẩn (người)	Tỷ lệ so tổng số (%)
TỔNG SỐ	14.081	19.108	10.042		22.550	14.802	
1. Mầm non	1.954	5.060	2277	45	7340	4.404	60
2. Tiểu học	5.323	6.411	5128	80	6.950	6.602	95
3. Trung học cơ sở	4.783	5.012	2506	50	5.400	3.510	65
4. Trung học phổ thông	2.021	2.625	131	5	2.860	286	10

Phụ lục 17: Các chỉ tiêu phát triển Trường Cao đẳng Cộng đồng đến năm 2020

CHỈ TIÊU	ĐVT	2010	2015	2020	Nhịp độ tăng bq (%)	
					2011- 2015	2016- 2020
1. Tổng số học viên	Học viên	9.538	11.000	13.000	2,89	3,40
- Đại học	Học viên	5.731	6.100	6.800	1,26	2,20
- Cao đẳng	Học viên	1.615	2.400	3.000	8,24	4,56
- Trung cấp chuyên nghiệp	Học viên	2.192	2.500	3.200	2,66	5,06
- Hệ khác	Học viên	-	-	-	-	-
2. Số giáo viên, cán bộ, nhân viên	Người	145	205	231	5,35	2,42
Ban giám hiệu	Người	5	5	6	3,71	0,00
Giáo viên, giảng viên	Người	89	122	140	4,33	3,40
Cán bộ quản lý khoa, phòng	Người	17	33	35	3,30	0,00
Cán bộ viên chức các khoa		12	15	17	4,56	2,53
Nhân viên		22	30	33	6,40	1,92
3. Cơ sở vật chất	Phòng	162	181	200	2,24	2,02
- Số phòng học	Phòng	70	85	100	3,96	3,30
- Số phòng thí nghiệm, thực hành	Phòng	10	13	15	5,39	2,90
- Thư viện	Phòng	2	3	5	8,45	10,76

Phụ lục 18: Nhu cầu nhân lực y tế của Bình Thuận đến năm 2020

Đơn vị: người

Chỉ tiêu	Năm 2010	2011- 2015				2016-2020			
		Số	Giảm	Bổ	Trung	Số	Giảm	Bổ	Trung

		lượng	(2%)	sung	bình/ năm	lượng	(2%)	sung	bình/ năm
1. Trình độ Bác sĩ và cao hơn	599	864	12	253	51	1.032	16	152	30
Trong đó:									
- Tiến sĩ hoặc CK II	4	24	-	20	4	36	-	12	2
- Thạc sĩ hoặc CK I	248	323	5	100	20	425	6	120	24
- Đại học	347	517	7	253	51	571	10	152	30
2. Điều dưỡng, kỹ thuật viên	2.090	3.024	42	976	195	3.612	60	648	130
Trong đó:									
- Thạc sĩ hoặc CK I	2	10	1	9	2	22	2	10	2
- Cao đẳng	67	212	1	137	27	542	4	324	65
- Trung cấp	2.021	2.802	40	1.094	219	3.070	56	657	131
3. Dược sĩ cao cấp	44	123	10	89	18	258	2	137	27
Trong đó: Thạc sĩ hoặc CK I	5	15	1	14	3	35	5	16	3
4. Dược sĩ trung cấp	429	358	9			645	7	376	75
5. Cán bộ y tế học đường		600		600		700		100	

Phụ lục 19: Lộ trình phát triển Trường Cao đẳng Y tế đến 2020

CHỈ TIÊU	ĐVT	2010	2015	2020	Nhịp độ tăng bq (%)	
					2011-2015	2016-2020
1. Tổng số học viên	Học viên	1619	3.790	5.600	14,53	8,91
- Cao đẳng, kỹ thuật viên	Học viên	186	1.500	3.000	51,82	14,87
- Trung cấp	Học viên	1.148	1.360	1.500	3,45	1,98
- Hệ khác (cán bộ y tế học đường)	Học viên	285	930	1.100	2,98	3,24
2. Số giáo viên, cán bộ, nhân viên	Người	98	115	184	3,25	9,86
Ban giám hiệu	Người	3	3	4	0,00	5,92
Giáo viên, giảng viên	Người	62	72	133	3,04	13,06
Cán bộ quản lý khoa, phòng	Người	14	17	20	3,96	3,30
Cán bộ viên chức các khoa	Người	13	15	17	2,90	2,53
Nhân viên	Người	6	8	10	5,92	4,56
3. Cơ sở vật chất	Phòng	65	77	117		
- Số phòng học	Phòng	15	20	45	5,92	17,61
- Số phòng thí nghiệm, thực hành	Phòng	13	15	25	2,90	10,76
- Ký túc xá sinh viên	Phòng	36	40	45	2,13	2,38
- Thư viện	Phòng	1	2	2	14,87	0,00

Phụ lục 20: Phát triển Trường Trung cấp nghề tỉnh đến năm 2020

CHỈ TIÊU	ĐVT	2010	2015	2020	Nhịp độ tăng bq (%)	
					2011-2015	2016-2020
1. Tổng số học viên	HS,SV	2.415	3.830	6.800	13,42	5,25
- Cao đẳng nghề	HS,SV		1.320	2.200	7,09	8,45
- Trung cấp nghề	HS,SV	1.533	2.010	4.100	10,86	15,08
- Sơ cấp nghề	HS,SV	882	500	500	9,68	5,15
2. Số giáo viên, cán bộ, nhân viên	Người	93	110	129	3,41	3,24
Ban giám hiệu	Người	3	3	4	0,00	5,92

Giáo viên, giảng viên	Người	60	71	79	3,42	2,16
Cán bộ quản lý khoa, phòng	Người	8	10	14	4,56	6,96
Cán bộ viên chức các khoa	Người	6	8	12	5,92	8,45
Nhân viên	Người	16	18	20	2,38	2,13
3. Cơ sở vật chất	Phòng	80	122	165		
- Số phòng học	Phòng	23	35	50	8,76	7,39
- Số phòng thí nghiệm, thực hành	Phòng	16	20	28	4,56	6,96
- Ký túc xá sinh viên	Phòng	40	65	85	10,20	5,51
- Thư viện	Phòng	1	2	2	14,87	0,00

Phụ lục 21: Nhu cầu sử dụng đất đầu tư xây dựng đến năm 2020

Hạng mục	Tổng số		2011 - 2015		2016 - 2020	
	Tổng số trường, xây mới, mở rộng	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng số trường, xây mới, mở rộng	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng số trường, xây mới, mở rộng	Diện tích quy hoạch (ha)
- Xây dựng trường nhiều cấp học	36	151,04	34	143,04	2	8,00
- Xây dựng Trường mầm non	28	26,20	22	20,20	6	6,00
- Xây dựng Trường tiểu học	32	48,00	22	33,5	10	14,50
- Xây dựng Trường THCS	29	53,90	17	32,9	12	21,00
- Xây dựng Trường THPT	10	35,50	3	11,00	7	24,50
- Xây dựng các Trung tâm GDTX-HN	5	11,2	1	1,20	4	10,00
- Giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề	11	119,73	8	108,73	3	11,00
Tổng cộng	151	445,57	107	350,57	44	95,00

Phụ lục 22: Xác định nhu cầu vốn đầu tư

S TT	HẠNG MỤC	Đơn vị	Tổng số	Chia theo giai đoạn	
				2011 - 2015	2016 - 2020
I	Tổng số phòng xây mới và xây thay thế	Phòng	7.630	2.877	4.753
1	Mầm non	Phòng	4.716	1.373	3.343
2	Phổ thông	Phòng	2.353	1.189	1.164
3	TT GDTX-HN	Phòng	200	56	144
4	Các Trường chuyên nghiệp, dạy nghề	Phòng	361	259	102
II	Tổng nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)		8.818,00	3.905,00	4.913,00
1	Xây dựng CSVN	Tỷ đồng	3.747,00	1.499,00	2.248,00
-	Mầm non	Tỷ đồng	1.713,00	520,00	1.193,00
-	Phổ thông	Tỷ đồng	1.191,50	609,50	582,00
-	Trung Tâm GDTX và HN	Tỷ đồng	100,00	28,00	72,00
-	Các Trường chuyên nghiệp, dạy nghề	Tỷ đồng	180,50	129,50	51,00
-	Trường chuẩn quốc gia	Tỷ đồng	562,00	212,00	350,00
2	Chi phí khác cho các trường mới	Tỷ đồng	3.571,00	1.906,00	1.665,00
3	Trang, thiết bị các cấp học	Tỷ đồng	1.500,00	500,00	1.000,00

* Chi phí theo phụ lục này có tính đến đối với các trường mới thành lập, gồm xây dựng, san nền, công trình phụ, điện nước, v.v...

* Trang thiết bị các cấp học gồm thiết bị dạy học các bộ môn từng cấp học, bậc học.

** Nhu cầu kinh phí có xác định tỷ lệ trượt giá hàng năm khoảng 10%*

**Phụ lục 23: Danh mục trường học thành lập mới đăng ký
nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2011-2020**

Số TT	Danh mục các công trình, dự án	Vị trí, địa điểm	Hiện trạng (Ha)	Nhu cầu đất (Ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
	TOÀN TỈNH (A+B)			445,57		
A	KHỐI TRỰC THUỘC TỈNH			221,47		
1	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	Tân Thắng - Hàm Tân		3,30	2012	
2	Trường THPT chất lượng cao ISCHOOL	Phú Tài - Phan Thiết		4,20	2013	XHH- Đã chấp thuận chủ trương
3	Trường THPT tại xã Chí Công	Chí Công - Tuy Phong		3,50	2015	
4	Trường THPT tại xã Bình Tân	Bình Tân - Bắc Bình		3,50	2016	
5	Trường THPT tại Bắc Bình	Sông Mao hoặc Phan Rí Thành, Bắc Bình		3,50	2017	
6	Trường THPT tại xã Hàm Liêm	Hàm Liêm - Hàm T. Bắc		3,50	2017	
7	Trường THPT tại xã Gia Huynh	Gia Huynh - Tánh Linh		3,50	2018	
8	Trường THPT tại xã Trà Tân	Trà Tân - Đức Linh		3,50	2018	
9	Trường Phổ thông có nhiều cấp học	Tân Phước - La Gi		6,04	2014	XHH- (Bao gồm MN,TH,THCS,THPT)
10	Trường TH-THCS-THPT Châu Á-TBD	Phú Thủy - Phan Thiết		5,00	2011	XHH- Đã thành lập và đi vào hoạt động, nhưng cơ sở đang thuê; chủ đầu tư đã xác định vị trí đất đầu tư xây dựng cơ sở, đang làm thủ tục
11	Trường Phổ thông có nhiều cấp học	Liên Hương - Tuy Phong		5,00	2012-2020	XHH- (Bao gồm MN,TH,THCS,THPT)
12	Trường Phổ thông có nhiều cấp học	Chợ Lầu - Bắc Bình		5,00	2012-2020	XHH- (Bao gồm MN,TH,THCS,THPT)
13	Trường Phổ thông có nhiều cấp học	Ma Lâm - H.Thuận Bắc		5,00	2012-2020	XHH- (Bao gồm MN,TH,THCS,THPT)
14	Trường Phổ thông có nhiều cấp học	Thuận Nam - H.Thuận Nam		5,00	2012-2020	XHH- (Bao gồm MN,TH,THCS,THPT)
15	Trường Phổ thông có nhiều cấp học	Tân Nghĩa - Hàm Tân		5,00	2012-	XHH- (Bao gồm MN,TH,THCS,THPT)

Số TT	Danh mục các công trình, dự án	Vị trí, địa điểm	Hiện trạng (Ha)	Nhu cầu đất (Ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
					2020	
16	Trường Phổ thông có nhiều cấp học	Lạc Tánh - Tánh Linh		5,00	2012-2020	XHH- (Bao gồm MN,TH,THCS,THPT)
17	Trường Phổ thông có nhiều cấp học	Đức Tài - Đức Linh		5,00	2012-2020	XHH- (Bao gồm MN,TH,THCS,THPT)
18	Trường Phổ thông có nhiều cấp học	Phú Quý		4,00	2015-2020	XHH- (Bao gồm MN,TH,THCS,THPT)
19	Trường Phổ thông có nhiều cấp học	Mũi Né - Phan Thiết		5,00	2012-2020	XHH- (Bao gồm MN,TH,THCS,THPT)
20	Trường THPT tại xã Đông Giang	Đông Giang - H. Thuận Bắc		3,50	2020	
21	Trường THPT tại xã Vĩnh Hảo	Vĩnh Hảo - Tuy Phong		3,50	2020	
22	Trung tâm GDTX-HN Hàm Tân	Tân Nghĩa - Hàm Tân		2,50	2015-2020	
23	Trung tâm GDTX-HN Tỉnh	Phú Trinh - Phan Thiết	1,2	1,20	2013	
24	Trung tâm GDTX-HN Hàm.T.Bắc	Ma Lâm - H. Thuận Bắc		2,50	2015-2020	
25	Trung tâm GDTX-HN Hàm.T.Nam	Thuận Nam - H. Thuận Nam		2,50	2015-2020	
26	Trung tâm GDTX-HN Hàm T.Phong	Liên Hương - Tuy Phong		2,50	2015-2020	
27	Đại học Bình Thuận	Tiến Lợi - Phan Thiết		40,00	2015	
28	Cao đẳng Du lịch Quốc tế	Thành phố Phan Thiết		15,00	2012-2015	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
29	Cao đẳng Quản trị và CNTT	Tiến Lợi - Phan Thiết		5,00	2012-2015	XHH- Đã chấp thuận chủ trương
30	Cơ sở Cao đẳng Công thương TP.HCM	Tân Phước - La Gi		17,48	2012-2015	XHH- Đã chấp thuận chủ trương
31	Trung cấp nghề Hoàng Quân	Hàm Kiệm - H.Thuận Nam		15,75	2012	XHH - Đã chấp thuận chủ trương
32	Trung cấp kinh tế chuyên nghiệp	Tân Nghĩa - Hàm Tân		5,00	2012-	XHH

Số TT	Danh mục các công trình, dự án	Vị trí, địa điểm	Hiện trạng (Ha)	Nhu cầu đất (Ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
					2015	
33	Cao đẳng nghề Bình Thuận (nâng cấp TCN)	Phú Tài - Phan Thiết			Trước 2015	
34	Trung cấp nghề Bắc Bình (nâng cấp TTDN)	Bắc Bình		3,00	Sau 2015	
35	Trung cấp nghề Tánh Linh (nâng cấp TTDN)	Tánh Linh		3,00	Sau 2015	
36	Cao đẳng nghề Tuy Phong	Liên Hương - Tuy Phong		5,00	Sau 2015	XHH (Nâng cấp Trung tâm dạy nghề Bắc Tuy Phong hoặc kêu gọi đầu tư mới)
37	Đại học Phan Thiết (Cơ sở II)	Phú Hải - Phan Thiết		10,5	2012-2020	Trường ĐH Phan Thiết tiếp tục triển khai đầu tư.
B	KHỐI TRỰC THUỘC HUYỆN			219,60		
I	Phan Thiết			40,50		
1	Trường THCS Lạc Đạo	Lạc Đạo		2,00	2011	
2	Trường THCS Phú Tài	Phú Tài		2,00	2011	
3	Trường Tiểu học Xuân An	Xuân An		2,00	2012	
4	Trường Tiểu học Đức Long 2	Đức Long		1,50	2013	
5	Trường Mầm non tư thục Phú Thủy	Phú Thủy		1,00	2012-2015	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
6	Trường THCS Xuân An	Xuân An		2,00	2014	
7	Trường THCS Lê Hồng Phong 2	Mũi Né		2,00	2015	
8	Trường THCS Bình Hưng	Bình Hưng		1,50	2015	
9	Trường THCS Phong Nẫm	Phong Nẫm		2,00	2017	
10	Trường THCS Đức Thắng	Đức Thắng		1,50	2018	
11	Trường THCS Hưng Long	Hưng Long		1,50	2019	
12	Trường THCS Tiến Lợi	Tiến Lợi		2,00	2020	
13	Trường Mẫu giáo Xuân An	Xuân An		1,00	2012	
14	Trường Mẫu giáo Mũi Né	Mũi Né		1,00	2015	

Số TT	Danh mục các công trình, dự án	Vị trí, địa điểm	Hiện trạng (Ha)	Nhu cầu đất (Ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
15	Trường Tiểu học Hàm Tiến	Hàm Tiến		2,00	2015	Quy hoạch lại
16	Trường Tiểu học Phú Tài 2	Phú Tài		1,50	2012	
17	Trường THCS Thủ khoa Huân	Hàm Tiến		2,00	2015	Quy hoạch lại
18	Trường MN-TH-THCS	Phong Năm		4,00	2012-2020	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
19	Trường MN-TH-THCS	Mũi Né		4,00	2012-2020	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
20	Trường MN-TH-THCS Nam Phan Thiết	Tiến Lợi		4,00	2012-2020	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
II	La Gi			35,50		
1	Trường Mầm non Tân Thiện	Tân Thiện		1,00	2011	
2	Trường Mầm non Bình Tân	Bình Tân		1,00	2011	
3	Trường Mầm non Tân An	Tân An		1,00	2012	
4	Trường Tiểu học Tân Tiến 3	Tân Tiến		1,50	2012	
5	Trường THCS Tân Bình	Tân Bình		2,00	2012	
6	Trường Tiểu học Tân Thiện 2	Tân Thiện		1,50	2013	
7	Trường THCS Bình Tân 2	Bình Tân		2,00	2013	
8	Trường Mẫu giáo Phước Hội	Phước Hội		1,00	2014	
9	Trường THCS Tân Phước	Tân Phước		2,00	2015	
10	Trường Mẫu giáo Tân Tiến 2	Tân Tiến		1,00	2016	
11	Trường THCS Tân An 2	Tân An		2,00	2016	
12	Trường Mẫu giáo Tân Thiện 2	Tân Thiện		1,00	2017	
13	Trường Tiểu học Bình Tân 4	Bình Tân		1,50	2017	
14	Trường THCS Tân Thiện 2	Tân Thiện		2,00	2017	
15	Trường Mẫu giáo Tân Bình 2	Tân Bình		1,00	2018	
16	Trường Mẫu giáo Tân An 3	Tân An		1,00	2019	
17	Trường Mẫu giáo Tân Phước 2	Tân Phước		1,00	2020	
18	Trường MN-Tiểu học-THCS	Tân Hải		4,00	2015-	XHH- Kêu gọi đầu tư mới

Số TT	Danh mục các công trình, dự án	Vị trí, địa điểm	Hiện trạng (Ha)	Nhu cầu đất (Ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
					2020	
19	Trường MN-Tiểu học-THCS	Tân An		4,00	2012-2020	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
20	Trường MN-Tiểu học-THCS	Phước Hội		4,00	2012-2020	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
III	Huyện Tuy Phong			20,00		
1	Trường Tiểu học Vĩnh Tân	Vĩnh Tân		1,50	2015	
2	Trường THCS Chí Công	Chí Công		2,00	2015	
3	Trường Tiểu học Phan Rí Cửa 7 (BT)	Phan Rí Cửa		1,50	2015	
4	Trường Tiểu học Liên Hương 6 (BT)	Liên Hương		1,50	2015	
5	Trường Tiểu học Phước Thê 3	Phước Thê		1,50	2016	
6	Trường Tiểu học Chí Công 5	Chí Công		1,50	2016	
7	Trường Tiểu học Hoà Minh 2	Hoà Minh		1,50	2017	
8	Trường Mầm non Vĩnh Tân	Vĩnh Tân		1,00	2018	
9	Trường MN-Tiểu học -THCS	Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân		4,00	2015-2020	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
10	Trường MN-Tiểu học-THCS	Phan Rí Cửa		4,00	2012-2020	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
IV	Huyện Bắc Bình			25,50		
1	Mầm non Phan Rí Thành	Phan Rí Thành		1,00	2012-2020	
2	Mầm non Lương Sơn	Lương Sơn		1,00	2012-2020	
3	Mầm non Dốc Đá	Khu vực Dốc đá		1,00	2012-2020	
4	Trường THCS Phan Điền	Phan Điền		2,50	2014	
5	Trường Tiểu học Hồng Thắng	Hồng Thắng		1,50	2013	
6	Trường THCS Phan Hiệp	Phan Hiệp		2,00	2013	
7	Trường Tiểu học An Bình	An Bình-Bình An		1,50	2014	

Số TT	Danh mục các công trình, dự án	Vị trí, địa điểm	Hiện trạng (Ha)	Nhu cầu đất (Ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
8	Trường Tiểu học Phan Sơn 2	Ka Lúc		1,50	2014	
9	Trường Tiểu học Thái An	Thái An		1,50	2015	
10	Trường MN-Tiểu học-THCS	Lương Sơn		4,00	2012-2020	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
11	Trường MN-Tiểu học-THCS	Phan Rí Thành		4,00	2012-2020	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
12	Trường MN-Tiểu học-THCS	Hải Ninh		4,00	2012-2020	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
V	Huyện Hàm Thuận Bắc			24,90		
1	Trường Tiểu học Ma Lâm 4	Ma Lâm		1,50	2013	
2	Trường Mẫu giáo Ma Lâm (BT)	Ma Lâm		1,00	2015	
3	Trường Mẫu giáo Hàm Đức 3	Hàm Đức		1,00	2015	
4	Trường Mẫu giáo Hàm Liêm 2	Hàm Liêm		1,00	2015	
5	Trường Mẫu giáo Hàm Trí 2	Hàm Trí c		1,00	2015	
6	Trường Mẫu giáo Hàm Phú 2	Hàm Phú		1,00	2015	
7	Trường Mẫu giáo Hàm Hiệp 2	Hàm Hiệp		1,00	2015	
8	Trường MN-Tiểu học Hàm Thắng	Hàm Thắng		3,00	2012-2020	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
9	Trường THCS nội trú Minh Nghĩa	KDC-DV Hàm Thắng, Hàm Liêm		2,40	2012-2015	XHH- Đã cấp giấy chứng nhận đầu tư
10	Trường MN-Tiểu học-THCS	Hàm Chính		4,00	2012-2020	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
11	Trường MN-Tiểu học-THCS	Hồng Sơn		4,00	2012-2020	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
12	Trường MN-Tiểu học-THCS	Phú Long		4,00	2012-2020	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
VI	Huyện Hàm Thuận Nam			21,50		
1	Trường Tiểu học Hàm Cường 3	Hàm Cường		1,50	2012	
2	Trường Tiểu học Hàm Minh 3	Hàm Minh		1,50	2012	

Số TT	Danh mục các công trình, dự án	Vị trí, địa điểm	Hiện trạng (Ha)	Nhu cầu đất (Ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
3	Trường PT Dân tộc nội trú Hàm Thuận Nam	TT Thuận Nam		1,50	2013	
4	Trường THCS Tân Thuận 2	Tân Thuận		2,00	2013	
5	Trường MN-Tiểu học-THCS	Tân lập		4,00	2012-2020	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
6	Trường MN-Tiểu học-THCS	Khu vực Hàm Mỹ, Hàm Kiệm		4,00	2012-2020	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
7	Trường MN-Tiểu học-THCS	Hàm Minh		4,00	2011-2020	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
8	Trường Tiểu học Hàm Thạnh 3	Hàm Thạnh		1,50	2017	
9	Trường Tiểu học Hàm Mỹ 4	Hàm Mỹ		1,50	2017	
VII	Hàm Tân			22,50		
1	Trường Mầm non huyện Hàm Tân	Tân Nghĩa		1,00	2011	
2	Trường Tiểu học bán trú Tân Nghĩa	Tân Nghĩa		2,00	2011	
3	Trường Tiểu học Tân Đức 2	Tân Đức		1,50	2012	
4	Trường Tiểu học Suối Bang	Thắng Hải		1,50	2017	
5	Trường Tiểu học Tân Hà 2	Tân Hà		1,50	2016	
6	Trường Tiểu học Thắng Hải 1	Thắng Hải		1,50	2013	Qui hoạch lại
7	Trường Tiểu học Tân Phúc 2	Tân Phúc		1,50	2014	Qui hoạch lại
8	Trường THCS Suối Giêng	Tân Đức		2,00	2012	
9	Trường THCS Suối Bang	Thắng Hải		2,00	2018	
10	Trường MN-Tiểu học-THCS	Sơn Mỹ		4,00	2012-2020	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
11	Trường MN-Tiểu học-THCS	Tân Phúc		4,00	2012-2020	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
VIII	Tánh Linh			15,50		
1	Trường Tiểu học Suối Sâu	Suối Kiết		1,00	2013	
2	Trường Mẫu giáo Búp Mãng	Gia An		1,00	2013	
3	Trường Tiểu học Tà Púra 2	Đức Phú		1,50	2020	

Số TT	Danh mục các công trình, dự án	Vị trí, địa điểm	Hiện trạng (Ha)	Nhu cầu đất (Ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
4	Trường THCS Suối Kiết 2	Suối Kiết		1,50	2019	
5	Trường Tiểu học Đa Mi	La Ngâu		1,00	2018	
6	Trường THCS Gia Huynh 2	Gia Huynh		1,50	2018	
7	Trường MN-Tiểu học-THCS	Đức Thuận		4,00	2012-2020	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
8	Trường MN-Tiểu học-THCS	Tân Thành		4,00	2012-2020	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
IX	Đức Linh			13,00		
1	Trường Mẫu giáo-MN-TH-THCS	Đức Tín		3,00	2011	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
2	Trường MN-TH-THCS	Đức Tài		3,00	2011	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
3	Trường Mẫu giáo-MN-TH-THCS	Vũ Hoà		3,00	2012	XHH- Kêu gọi đầu tư mới
4	Trường THCS Đa Kai 2	Đa Kai		2,00	2016	
5	Trường THCS Mê Pu 2	Mê Pu		2,00	2016	
X	Phú Quý			5,20		
1	Trường Mẫu giáo Quý Thạnh	Ngũ Phụng		0,50	2012	
2	Trường Mầm non Mỹ Khê	Tam Thanh		0,60	2012	
3	Trường Mẫu giáo Đông Hải	Long Hải		0,50	2012	
4	Trường Mầm non Long Hải	Long Hải		0,60	2015	
5	Trường Tiểu học Tân Hải	Long Hải		1,00	2015	
6	Trường THCS Đông Hải	Long Hải		1,00	2015	
7	Trường THCS Phú Quý	Phú Quý		1,00	2020	

	Tổng hợp phụ lục 23	Loại trường	Số lượng		
			2011-2015	2016-2010	Tổng số
			Tổng số: 150 trường - Công lập 105 trường (Trong đó có 4	Trường Mầm non	108
		10	1	8	

Số TT	Danh mục các công trình, dự án	Vị trí, địa điểm	Hiện trạng (Ha)	Nhu cầu đất (Ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
	trường quy hoạch lại, gồm 3 tiểu học, 1 THCS) - Ngoài công lập 45 trường	Trường Mẫu giáo	12	5	17	
		Trường Tiểu học	22	10	32	
		Trường THCS	19	10	29	
		Trường THPT	3	7	10	
		Trường nhiều cấp học	34	2	36	
		Trung tâm GDTX-HN	1	4	5	
		Trường Trung cấp	2	2	4	
		Trường Cao đẳng	4	1	5	
		Trường Đại học	1		1	

** Mô hình trường nhiều cấp học đề cập trong phụ lục này là thực hiện theo hình thức xã hội hóa. Đây là biện pháp tạo điều kiện, khuyến khích các nhà đầu tư thực hiện mô hình trường học theo hướng phát triển từng bước đối với từng cấp học (Hiện nay tại Phan Thiết đã có Trường Tiểu học, THCS, THPT Châu Á Thái Bình Dương).*

** Trường nhiều cấp học hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học loại hình tư thục ban hành kèm theo Thông tư số 13/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.*